

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH

-----oOo-----



BÁO CÁO TỔNG KẾT ĐỀ TÀI
CHƯƠNG TRÌNH SINH VIÊN NCKH NĂM 2026

TÊN ĐỀ TÀI: THIẾT KẾ TRUNG TÂM CHẾ TÁC VÀ TRƯNG BÀY LÀNG NGHỀ ĐỀN LÒNG HỘI AN

Mã số đề tài:

Chủ nhiệm đề tài: DƯƠNG THÁI THỊ THU HÀ

Giảng viên hướng dẫn: Th.S KTS TRẦN DUY BÌNH

Khoa: KIẾN TRÚC – NỘI THẤT - MỸ THUẬT ỨNG DỤNG

STT	Họ và tên	MSSV	Lớp
1	DƯƠNG THÁI THỊ THU HÀ	2200008239	22DTR1A

TP. Hồ Chí Minh, 10 tháng 09 năm 2026



Thiết kế Trung tâm chế tác và trưng bày làng nghề đèn lồng Hội An © 2026 bởi Dương Thái Thị Thu Hà
được cấp phép theo CC BY 4.0.

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC KÍ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT	5
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH	6
PHẦN MỞ ĐẦU	8
1. Lý do chọn đề tài.....	8
2. Mục đích và mục tiêu nghiên cứu`	9
2.1.Mục đích nghiên cứu	9
2.2.Mục tiêu nghiên cứu	9
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	9
4. Phương pháp nghiên cứu	9
5. Khái niệm liên quan đề tài	10
6. Nội dung nghiên cứu.....	11
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI.....	12
1.1. Đối tượng về thể loại công trình Trung tâm chế tác và trưng bày nghề đèn lồng..	12
1.1.1. Khái niệm và đặc điểm loại hình công trình.....	12
1.1.2. Vai trò và chức năng của công trình	13
1.1.3. Đối tượng sử dụng và các hoạt động chính	14
1.1.4. Đặc điểm tổ chức không gian và công năng.....	14
1.1.5 Định hướng kiến trúc đối với công trình chế tác và trưng bày làng nghề	18
1.2. Thực trạng về nghề đèn lồng	19
1.2.1. Quá trình hình thành và phát triển làng nghề	19
1.2.2. Phân bố và quy mô hoạt động của làng nghề	20
1.2.3. Thực trạng hoạt động sản xuất và tiêu thụ.....	21
1.2.4. Thực trạng bảo tồn và phát triển nghề	21

1.2.5. Thực trạng không gian chế tác và trưng bày, trải nghiệm	22
1.2.6. Những vấn đề tồn tại và nhu cầu phát triển	22
1.3. Phân tích hiện trạng khu đất	23
1.3.1. Vị trí và mối liên hệ khu vực	23
1.3.2. Hiện trạng sử dụng đất và công trình.....	23
1.3.3. Giao thông và tiếp cận	23
1.3.4. Điều kiện tự nhiên và khí hậu.....	27
1.3.5. Cảnh quan và đặc điểm văn hóa kiến trúc	32
1.3.6. Đánh giá hiện trạng khu đất.....	32
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ KHOA HỌC.....	33
2.1. Cơ sở pháp lý	33
2.1.1. Cơ sở pháp lý về quy hoạch và xây dựng.....	33
2.1.2. Quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế công trình	33
2.1.3. Quy định về phòng cháy chữa cháy và an toàn công trình	34
2.1.4. Quy định về tiếp cận và sử dụng công trình	34
2.1.5. Quy định về bảo tồn di sản và kiến trúc Hội An	35
2.1.6. Quy định liên quan đến bảo tồn và phát triển làng nghề	35
2.2. Cơ sở lý luận.....	36
2.2.1. Lý luận về bảo tồn và phát huy giá trị làng nghề truyền thống	36
2.2.2. Lý luận về không gian chế tác nghề thủ công:	36
2.2.3. Lý luận về không gian trưng bày và trải nghiệm:.....	37
2.2.4. Lý luận về tổ chức công năng và dây chuyền hoạt động:.....	38
2.2.5. Lý luận về kiến trúc bản địa và bản sắc Hội An:.....	38
2.2.6. Lý luận về thiết kế thích ứng khí hậu địa phương:	39
2.3. Cơ sở thực tiễn	40
2.3.1. Nhu cầu bảo tồn và phát triển nghề đèn lồng Hội An:	40

2.3.2. Nhu cầu về không gian chế tác và truyền nghề:	40
2.3.3. Nhu cầu về không gian trưng bày và trải nghiệm:.....	40
2.3.4. Nhu cầu kết hợp làng nghề với du lịch văn hóa:	41
2.3.5. Nghiên cứu các công trình tham khảo tương đồng:.....	41
2.3.6. Bài học kinh nghiệm và định hướng áp dụng cho đề tài:	43
CHƯƠNG 3: NỘI DUNG NGHIÊN CỨU.....	43
3.1. Đề xuất công năng, quy mô, chỉ tiêu thiết kế về công trình.....	43
3.2. Đề xuất ý tưởng và giải pháp thiết kế sơ bộ cho công trình	48
CHƯƠNG 4: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	50
4.1. Kết luận	50
4.2. Kiến nghị	50
C. TÀI LIỆU THAM KHẢO	51

CÁC KÍ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Bộ Xây Dựng	BXD
Quy Chuẩn Việt Nam	QCVN
Giảng viên	GV
Sinh viên	SV
Nghiên cứu khoa học	NCKH
Ủy Ban Nhân Dân	UBND
Quyết định	QĐ
Nghị định	NĐ

CÁC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH

Hình 1. Terra Cotta Workshop — trường hợp tham khảo về kết hợp không gian làm nghề và trải nghiệm thủ công. Thiết kế: Tropical Space; ảnh: Triệu Chiến;(Nguồn: ArchDaily, 2024).....	14
Hình 2. Sơ đồ chu trình văn hóa – 2009 UNESCO FCS	15
Hình 3. Bảo tồn thích ứng (Nguồn: Kiến trúc Việt Nam).....	22
Hình 4. Nghệ nhân Huỳnh Văn Ba — người có đóng góp trong việc cải tiến đèn lồng xếp Hội An. (Nguồn: Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An,2017).....	23
Hình 5. Ảnh: THANH NGUYỄN	24
Hình 6. Ảnh: THANH NGUYỄN	26
Hình 7. Ảnh: THANH NGUYỄN	27
Hình 8. Nguồn: bài “Mạch chảy sông Hoài”, Nhân Dân.....	27
Hình 9. Ảnh: THANH NGUYỄN	28
Hình 10. Hoạt động làm đèn lồng phục vụ cao điểm Tết Nguyên đán 2023 tại Hội An.	29
Hình 11. Ảnh tham khảo	30
Hình 12. Sơ đồ mối liên hệ giữa Hội An và các khu vực lân cận (Nguồn: NSC-HAU)	31
Hình 13. Vị trí khu đất trên bản đồ quy hoạch.....	32
Hình 14. Bản đồ vị trí khu đất.....	32
Hình 15. Bản đồ Hội An.....	32
Hình 16. Bản đồ Đà Nẵng	32
Hình 17. Bản đồ Việt Nam.....	32
Hình 18. Bản đồ liên hệ vùng.....	33

Hình 19. Ảnh hiện trạng.....	34
Hình 20. Ảnh hiện trạng.....	34
Hình 21. Biểu đồ khí hậu theo tháng của Hội An (Theo Climate Data).....	35
Hình 22. Nguồn: Iowa Environmental Mesonet (iEM), trạm VVDN - Đà Nẵng.	38
Hình 23. Ảnh: Triệu Chiến.....	49
Hình 24. Hình thái công trình là kết quả 7 khối bàn xoay gồm đầu vào nhau, ngẫu nhiên và tự do	49
Hình 25. Mặt bằng tầng một.....	50
Hình 26. Mặt bằng tầng hầm.....	50
Hình 27. Mặt bằng tầng ba	51
Hình 28. Mặt bằng tầng hai.....	51
Hình 29. Mặt bằng tầng mái.....	52
Hình 30. Mặt bằng tầng bốn.....	52
Hình 31. Mặt cắt công trình	53
Hình 32. Nguồn Công ty TNHH Thiết kế Kiến trúc Quốc tế Thượng Hải Chuangmeng	54
Hình 33. Mặt bằng tầng một.....	55
Hình 34. Mặt bằng tổng thể mái.....	55
Hình 35. Mặt cắt.....	56
Hình 36. Mặt đứng phía Tây	56
Hình 37. Mặt đứng phía Bắc	56
Hình 38. Chi tiết kết cấu.....	57
Hình 39. Sơ đồ phân khu chức năng	63
Hình 40. Sơ đồ phân khu dây chuyền trải nghiệm.....	64

Hình 41. Sơ đồ tổ hợp mặt bằng.....	64
Hình 42. Sơ đồ kỹ thuật sản xuất	65
Hình 43. Sơ đồ luồng khách.....	65
Hình 44. Sơ đồ luồng sản xuất	66
Bảng 1. Tổng hợp địa điểm phục vụ khảo sát nghề làm đèn lồng tại khu vực Hội An (Nguồn: tổng hợp từ Trung tâm Bảo tồn Di sản Hội An, trang thông tin Hội An, VietnamPlus/TTXVN, Dân trí và Báo Đà Nẵng)	25
Bảng 2. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm	36
Bảng 3. Lượng mưa các tháng trong năm	37
Bảng 4. Phân tích đánh giá SWOT	40
Bảng 5. Dữ liệu dân số tham khảo	60
Bảng 6. Số lượng người	61
Bảng 7. Số lượng nhân sự	61
Bảng 8. Giả định nhu cầu phương tiện trong giờ cao điểm	62
Bảng 9. Tính diện tích bãi xe sơ bộ.....	62
Bảng 10. Tính diện tích ngoài công trình.....	67
Bảng 11. Tính sơ bộ	67
Bảng 12. Bảng thống kê diện tích các hạng mục trong công trình	68

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài:

Hội An là đô thị di sản hình thành trên nền tảng một thương cảng quốc tế phát triển từ thế kỷ XV đến XIX. Năm 1999, Đô thị cổ Hội An được UNESCO ghi danh Di sản Văn hóa Thế giới theo tiêu chí (ii) và (v), nổi bật bởi sự giao thoa văn hóa và khả năng bảo lưu cấu trúc đô thị, mạng lưới đường phố, kiến trúc và phương thức cư trú – thương mại truyền thống [1]. Trong hệ thống đó, nghề thủ công góp phần duy trì bản sắc địa phương và mối quan hệ giữa con người – nghề nghiệp – không gian. Năm 2023, Hội An trở thành thành viên Mạng lưới các Thành phố Sáng tạo UNESCO trong lĩnh vực Thủ công và Nghệ thuật dân gian [2]. Nghề chế tác đèn lồng có khả năng nhận diện thị giác cao, gắn với phố cổ, lễ hội và hình ảnh du lịch Hội An.

Đèn lồng Hội An được tạo nên qua các công đoạn xử lý tre, tạo nan, định hình khung, phủ vải, trang trí và hoàn thiện. Theo Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An, năm 2007 thành phố có trên 38 cơ sở sản xuất, hơn 200 thợ chuyên nghiệp và sản lượng khoảng 300.000 chiếc/năm; giai đoạn 2015–2016, lượng đèn lồng bán và xuất khẩu tại chỗ đạt khoảng 240.000–270.000 chiếc [3]. Dù cần cập nhật bằng khảo sát hiện trạng, các số liệu cho thấy nghề đã hình thành một hệ thống sản xuất – lao động – thương mại thực tế. Trải nghiệm làm đèn lồng đã trở thành một phần của sản phẩm du lịch Hội An. Cổng thông tin Du lịch Việt Nam giới thiệu hoạt động trực tiếp chế tác đèn lồng cho du khách [3], trong bối cảnh Hội An đón trên 4,4 triệu lượt khách năm 2024 [3]. Tuy nhiên, lượng khách lớn và sự tồn tại của workshop chưa đủ để kết luận các cơ sở hiện hữu đang quá tải hoặc bắt buộc phải xây dựng trung tâm mới. Các vấn đề về diện tích xưởng, sức chứa, sự chồng lấn giữa sản xuất và trải nghiệm, kho, giao thông và an toàn cần được khảo sát trực tiếp.

Vấn đề truyền nghề cũng cần được xem là nội dung nghiên cứu. Các chương trình phát triển Thành phố Sáng tạo Hội An nhấn mạnh đào tạo nguồn nhân lực, kết nối nghệ nhân, workshop và phát triển không gian sáng tạo [2], [5]. Do đó, đề tài cần khảo sát số nghệ nhân, cơ cấu độ tuổi, số người học nghề, thời gian đào tạo và nhu cầu không gian trước khi xác định chức năng truyền nghề. Từ góc độ kiến trúc, vấn đề cốt lõi không chỉ là tạo thêm công trình trưng bày, mà là nghiên cứu mô hình không gian hỗ trợ chế tác, truyền nghề, trải nghiệm và trưng bày mà không làm suy giảm tính xác thực của nghề. Trong bối cảnh đô thị di sản, can

thiệp mới phải được xem xét về quy mô, hình thái, cảnh quan, giao thông, hạ tầng, nguy cơ ngập và tác động đến cấu trúc đô thị lịch sử [1].

Từ các lý do trên, đề tài “Thiết kế trung tâm chế tác và trưng bày làng nghề đèn lồng Hội An “ đặt ra yêu cầu nghiên cứu mô hình không gian phù hợp cho các hoạt động chế tác, truyền nghề, trưng bày và trải nghiệm nghề đèn lồng Hội An trong bối cảnh đô thị di sản. Trung tâm chế tác và trưng bày được xem là một giả thuyết kiến trúc cần được kiểm chứng thông qua khảo sát hiện trạng, nhu cầu sử dụng, điều kiện khu đất và các yêu cầu về bảo tồn, vận hành, an toàn và thích ứng khí hậu. Kết quả nghiên cứu là cơ sở xác định quy mô, chương trình công năng và giải pháp kiến trúc phù hợp, thay vì mặc định trước sự cần thiết hoặc quy mô của một công trình tập trung.

2. Mục đích và mục tiêu nghiên cứu:

2.1 Mục đích nghiên cứu:

Nhằm xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn để đề xuất công năng, quy mô cùng các chi tiết thiết kế cho Trung tâm chế tác và trưng bày làng nghề đèn lồng Hội An, đồng thời đề xuất ý tưởng và giải pháp thiết kế kiến trúc mang tính biểu tượng, thích ứng vi khí hậu địa phương.

2.2 Mục tiêu nghiên cứu:

- Đề xuất công năng, quy mô, chi tiết thiết kế về công trình.
- Đề xuất ý tưởng và giải pháp thiết kế sơ bộ cho công trình.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

Đối tượng: là mô hình tổ chức không gian kiến trúc tích hợp các hoạt động chế tác, truyền nghề, trưng bày, trải nghiệm và dịch vụ hỗ trợ nghề đèn lồng Hội An; bao gồm dây chuyền hoạt động, mối quan hệ giữa các nhóm người sử dụng, yêu cầu môi trường – kỹ thuật của từng công đoạn và mối quan hệ giữa công trình mới với bối cảnh đô thị di sản Hội An.

Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu tập trung tại đô thị Hội An, khảo sát một số cơ sở chế tác, trưng bày và trải nghiệm nghề đèn lồng hiện hữu; khu đất nghiên cứu thiết kế thuộc khu vực Cẩm Nam, có quan hệ trực tiếp với phố cổ, hệ thống giao thông và cảnh quan ven sông.

4. Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp thu thập dữ liệu và tổng hợp phân tích:

– Là sự kết hợp đồng bộ giữa việc nghiên cứu tài liệu thứ cấp (thu thập, phân tích các quy chuẩn pháp lý, lý luận kiến trúc, nghiên cứu công trình điển hình -case study)và quá trình điền dã sơ cấp (khảo sát thực địa, đo đạc, phỏng vấn trực tiếp tại khu đất và các xưởng đèn lồng hiện hữu ở Hội An).

– Phục vụ cho: định hình tầm nhìn văn hóa, xác định các giá trị cốt lõi của nghề thủ công để chuyển hóa thành ngôn ngữ thiết kế kiến trúc.

Phương pháp thiết kế không gian và thiết kế thực nghiệm:

– Là sử dụng tư duy tạo hình và các công cụ mô hình hóa (2D, 3D, Maquette) để chuyển đổi các dữ liệu lý thuyết thành giải pháp không gian vật lý. Quá trình này bao gồm việc lập sơ đồ mối liên hệ chức năng, tổ chức mặt bằng, mặt cắt và phác thảo hình khối.

– Phục vụ cho: việc các ý tưởng thiết kế ở Chương 3. Đây là bước kiểm chứng tính khả thi của các giải pháp kiến trúc được đề xuất, đảm bảo công trình vừa đáp ứng dây chuyền hoạt động công thái học của nghề thủ công, vừa đạt giá trị thẩm mỹ mang tính biểu tượng.

Phương pháp khảo sát hiện trạng:

– Là phương pháp tiến hành đo đạc, quan sát trực tiếp và thu thập dữ liệu tại khu đất dự kiến xây dựng cũng như tại xưởng sản xuất đèn lồng hiện hữu. Nội dung khảo sát bao gồm: điều kiện vi khí hậu (hướng nắng, hướng gió), bối cảnh cảnh quan, cấu trúc giao thông, và môi trường thực tế của nghề nhân.

– Phục vụ cho: việc đánh giá ưu – nhược điểm của khu đất, từ đó để các giải pháp kiến trúc thích ứng vi khí hậu, lựa chọn hướng tiếp cận công trình hợp lý, và thiết lập lưới cấu trúc không gian phù hợp với bối cảnh đô thị di sản.

Phương pháp phân tích công trình kiến trúc điển hình:

– Là quá trình nghiên cứu các công trình thực tế, có cùng thể loại như: các trung tâm thiết kế sáng tạo, không gian bảo tàng sống, hay các làng nghề thủ công đương đại. Việc phân tích tập trung vào cách tổ chức mặt bằng, tỷ lệ hình khối, và cách sử dụng vật liệu.

– Phục vụ cho: việc rút ra bài học kinh nghiệm về tổ chức dây chuyền công năng phức hợp. Từ đó, tìm ra giải pháp tối ưu để ứng dụng vào hệ thống không gian trưng bày và trải nghiệm của Trung tâm.

5. Khái niệm liên quan đề tài:

Di sản sống: Di sản sống được hiểu trong đề tài là các thực hành văn hóa, tri thức và kỹ năng được cộng đồng duy trì, trao truyền và tiếp tục phát triển trong đời sống đương đại. Cách hiểu này dựa trên quan niệm về tính tiếp nối và sự tái tạo của di sản văn hóa phi vật

thể trong Công ước UNESCO năm 2003, đồng thời tiếp thu cách tiếp cận bảo tồn lấy con người và cộng đồng làm trung tâm của ICCROM [5] [7].

Không gian chế tác: Trong phạm vi đồ án, không gian chế tác được xác định là hệ thống không gian phục vụ các công đoạn tạo ra sản phẩm đèn lồng, từ chuẩn bị vật liệu, gia công, lắp ghép đến hoàn thiện và kiểm tra sản phẩm. Các yêu cầu tổ chức nơi làm việc được tham chiếu từ hướng dẫn công thái học của Tổ chức Lao động Quốc tế, bao gồm bố trí vị trí thao tác, sử dụng dụng cụ, lưu trữ và vận chuyển vật liệu, chiếu sáng, an toàn máy móc và kiểm soát tác nhân có hại [19].

Không gian lai ghép: Không gian lai ghép được tiếp cận từ tư duy kiến trúc kết hợp nhiều chương trình sử dụng và thúc đẩy sự tương tác giữa chúng. Theo định hướng nghiên cứu về công trình lai ghép của a+t architecture publishers, sự kết hợp này bao gồm mối liên hệ giữa các hoạt động và giữa không gian công cộng với những hoạt động có tính riêng tư [20].

Không gian diễn giải: Theo Hiến chương ICOMOS về diễn giải và trình bày các địa điểm di sản văn hóa, diễn giải bao gồm những hoạt động giúp công chúng nâng cao nhận thức và hiểu biết về di sản. Nội dung diễn giải có thể được truyền đạt thông qua trưng bày, bảng thông tin, hướng dẫn tham quan và các phương tiện đa phương tiện; đồng thời cần dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy, chú ý đến bối cảnh và sự tham gia của cộng đồng liên quan [21].

Không gian trải nghiệm: Nghiên cứu của Falk và Dierking xem trải nghiệm bảo tàng trong mối liên hệ với động cơ tham quan, hoạt động của khách và quá trình học hỏi. Đây là cơ sở để đề tài tiếp cận không gian trải nghiệm như một môi trường hỗ trợ sự tham gia và tiếp nhận kiến thức của người sử dụng [12].

Kiến trúc bản địa: Kiến trúc bản địa là kiến trúc hình thành từ tri thức xây dựng và cách thức cư trú được cộng đồng tích lũy, trao truyền, gắn với điều kiện tự nhiên và văn hóa của địa phương. Hiến chương về Di sản xây dựng bản địa của ICOMOS nhấn mạnh đặc trưng vùng miền, kỹ thuật truyền thống và khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng, xã hội và môi trường; đồng thời thừa nhận quá trình biến đổi, thích nghi liên tục của kiến trúc này [22].

Kiến trúc thích ứng khí hậu: Trong phạm vi đề tài, kiến trúc thích ứng khí hậu được hiểu là cách thiết kế đáp ứng điều kiện khí hậu địa phương, cải thiện môi trường sử dụng

và tăng khả năng chống chịu trước các tác động khí hậu. Cách tiếp cận này tham chiếu hướng dẫn của Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc về làm mát thụ động và các giải pháp ứng phó với nắng nóng, bão, ngập lụt cùng những rủi ro khí hậu khác [23].

Vận dụng vào đồ án, các giải pháp cần xem xét gồm hướng công trình, che nắng, thông gió, chiếu sáng tự nhiên, cấu tạo mái và lớp vỏ, thoát nước và bảo vệ vật liệu, thiết bị khi ngập. Việc lựa chọn phải dựa trên dữ liệu khu đất và yêu cầu của từng không gian, hướng đến giảm nhu cầu năng lượng và tăng khả năng phục hồi hoạt động sau thiên tai.

6. Nội dung nghiên cứu:

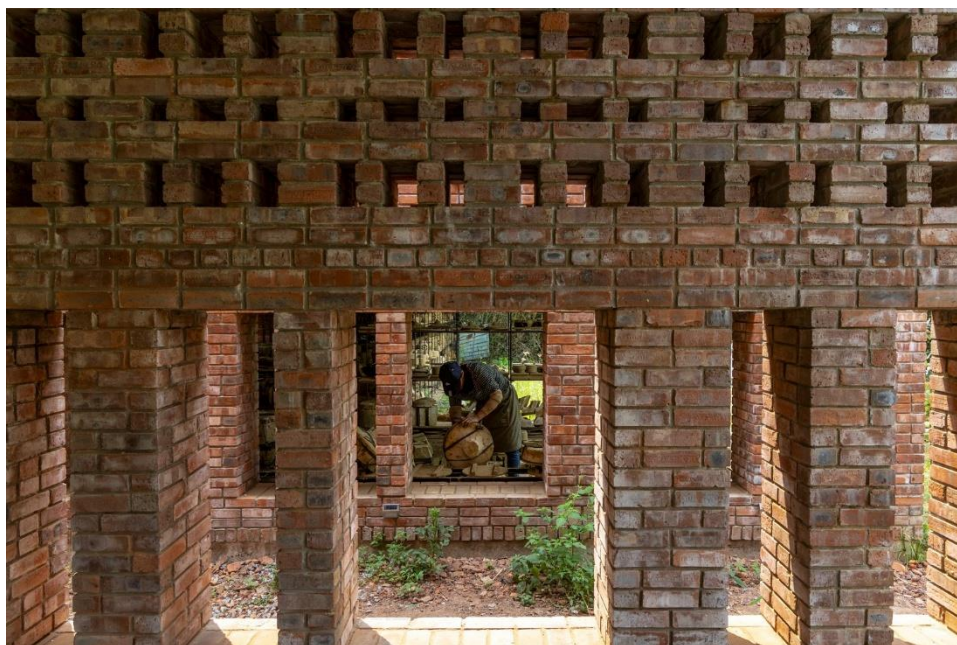
- Nghiên cứu tổng quan về lịch sử, văn hóa, kiến trúc và đặc điểm đô thị Hội An; xác định những giá trị đặc trưng có liên quan đến đề tài.
- Nghiên cứu lịch sử hình thành, quá trình phát triển, giá trị văn hóa và đặc điểm của nghề làm đèn lồng Hội An.
- Nghiên cứu khảo sát mạng lưới cơ sở nghề và nhu cầu của nghệ nhân, người học, cộng đồng và du khách.
- Nghiên cứu phân tích các công trình tham khảo và tổng hợp tiêu chí thiết kế.
- Nghiên cứu nguyên vật liệu, công cụ, kỹ thuật và quy trình chế tác đèn lồng truyền thống; xác định những giá trị có thể chuyển hóa thành ngôn ngữ kiến trúc.
- Nghiên cứu đặc điểm sinh hoạt, nhu cầu của nghệ nhân, người dân, người học nghề và du khách để xác định các nhóm đối tượng sử dụng công trình.
- Nghiên cứu các mô hình trung tâm văn hóa, làng nghề, bảo tàng và công trình trải nghiệm nghề thủ công trong và ngoài nước; rút ra các bài học phù hợp cho đề tài.
- Nghiên cứu điều kiện khu đất và các yếu tố tự nhiên, khí hậu, giao thông, cảnh quan, văn hóa – xã hội có ảnh hưởng đến việc tổ chức công trình.
- Nghiên cứu và đề xuất hệ thống chức năng, quy mô, dây chuyền hoạt động và mối quan hệ giữa các không gian của Trung tâm chế tác và trưng bày làng nghề đèn lồng Hội An.
- Nghiên cứu định hướng tổ chức không gian kiến trúc, hình khối, vật liệu, ánh sáng, cảnh quan và các giải pháp kiến trúc thích ứng với đặc trưng Hội An.
- Đề xuất giải pháp thiết kế kiến trúc nhằm kết hợp các giá trị bảo tồn nghề truyền thống – truyền nghề – trải nghiệm – sáng tạo – sinh hoạt cộng đồng và phát triển du lịch văn hóa.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI:

1.1. Tổng quan về thể loại công trình Trung tâm chế tác và trưng bày làng nghề đèn lồng:

1.1.1. Khái niệm và đặc điểm loại hình công trình:

Trong phạm vi đề tài, “Trung tâm chế tác và trưng bày làng nghề đèn lồng” được hiểu là một tổ hợp kiến trúc công cộng – nghề thủ công có tính lai ghép, nơi hoạt động thực hành nghề, truyền dạy, diễn giải di sản, trưng bày và dịch vụ hỗ trợ được tổ chức trong cùng một hệ thống nhưng có mức độ tiếp cận khác nhau. Cách hiểu này phù hợp với quan điểm bảo tồn di sản sống: giá trị không chỉ nằm ở vật phẩm đã hoàn thành mà còn nằm ở người thực hành, tri thức, kỹ năng và môi trường xã hội của nghề [3][5].

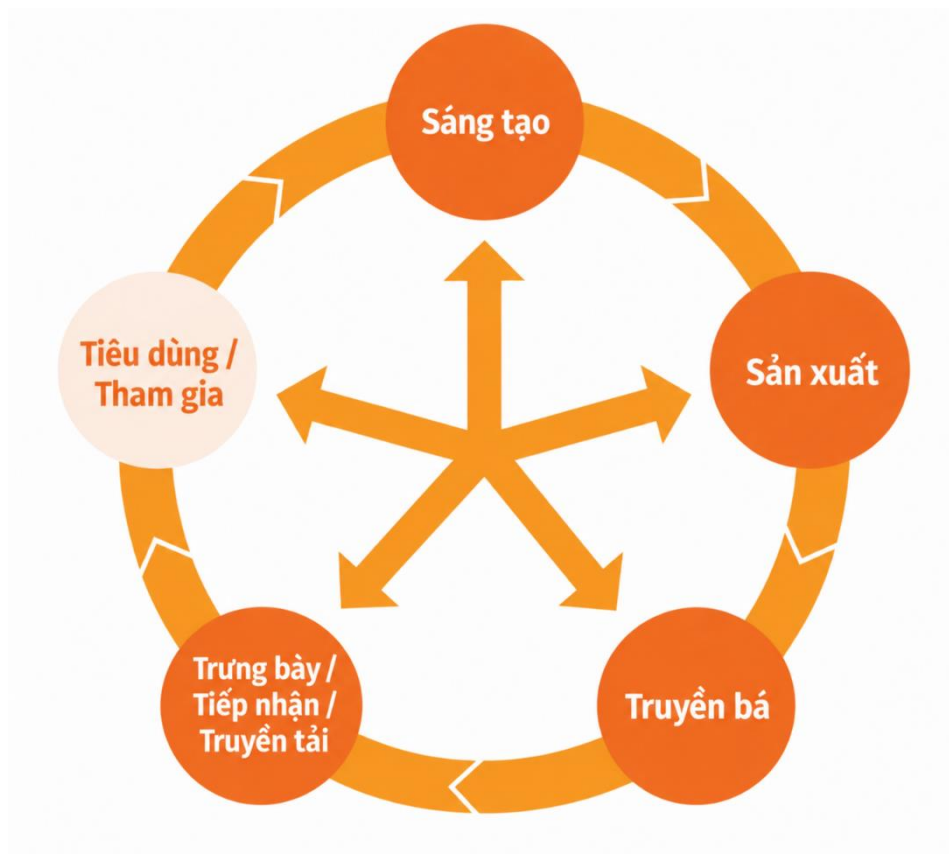


Hình 1. Terra Cotta Workshop — trường hợp tham khảo về kết hợp không gian làm nghề và trải nghiệm thủ công. Thiết kế: Tropical Space; ảnh: Triệu Chiến; (Nguồn: ArchDaily, 2024)

Công trình vì vậy không nên được xem như một “bảo tàng đèn lồng” thuần túy, cũng không phải xưởng sản xuất công nghiệp. ICOM xác định thiết chế bảo tàng đương đại có nhiệm vụ nghiên cứu, bảo tồn, diễn giải và trưng bày cả di sản vật thể lẫn phi vật thể, đồng thời đề cao khả năng tiếp cận, tính bao trùm và sự tham gia của cộng đồng [4]. Khi áp dụng cho nghề đèn lồng, điều này gợi ý mô hình không gian mà quá trình làm nghề thật có thể trở thành một phần của nội dung diễn giải, nhưng nghề nhân vẫn là chủ thể lao động chứ không bị biến thành “hiện vật sống”.

Trong bối cảnh Hội An càng củng cố đặc điểm đó. Thành phố tham gia Mạng lưới các Thành phố Sáng tạo UNESCO trong lĩnh vực Thủ công và Nghệ thuật dân gian từ năm 2023, với định hướng bảo tồn kỹ thuật nghệ thuật truyền thống, tăng cơ hội tiếp cận của giới trẻ và thúc đẩy trao đổi liên thế hệ [2]. Do đó, loại hình công trình phù hợp nhất với đề tài là một “hạ tầng văn hóa – nghệ” có khả năng hỗ trợ mạng lưới cơ sở hiện hữu, thay vì một khối công trình cố gắng gom toàn bộ hoạt động nghệ về một địa điểm.

1.1.2. Vai trò và chức năng của công trình:



Hình 2. Sơ đồ chu trình văn hóa – 2009 UNESCO FCS

Dưới góc độ quy hoạch hệ thống thiết chế văn hóa đô thị, Các nghiên cứu của cơ quan bảo tồn Hội An cho thấy công tác bảo tồn nghề bao gồm nhận diện chủ thể thực hành, quy trình, tình hình lao động, thị trường, tư liệu và hoạt động truyền dạy; vì vậy kiến trúc cần tạo điều kiện cho nghề tiếp tục được làm, được học và được cải tiến [3].

Để hiện thực hóa vai trò này, công trình tích hợp một hệ thống đa chức năng có mối quan hệ tương hỗ chặt chẽ:

Chức năng chế tác và sản xuất: Là không gian cốt lõi dành cho nghệ nhân và thợ thủ công thực hiện các công đoạn kỹ thuật tinh xảo. Không gian này đòi hỏi các tiêu chuẩn khắt khe về thông gió, chiếu sáng tự nhiên và công thái học lao động.

Chức năng truyền nghề và giáo dục: Tạo dựng môi trường học thuật và thực hành để truyền đạt tri thức bản địa, kỹ năng thủ công cho thế hệ trẻ và những người có chung đam mê thông qua các lớp học chuyên đề, workshop.

Chức năng trưng bày và lưu trữ bảo tàng: Trưng bày trực quan lịch sử hình thành, tiến trình phát triển, hệ thống công cụ và các giá trị tinh thần của làng nghề đèn lồng dưới hình thức "bảo tàng sống".

Chức năng trải nghiệm và tương tác: Cho phép công chúng và du khách trực tiếp tham gia vào các công đoạn chế tác dưới sự hướng dẫn của nghệ nhân, chuyển hóa người xem bị động thành người tham gia chủ động.

Chức năng kinh tế và thương mại: giới thiệu và bán sản phẩm, tổ chức hoạt động sáng tạo và liên kết du lịch; tuy nhiên thương mại phải là chức năng hỗ trợ, không làm suy giảm mục tiêu bảo tồn và truyền nghề [2][4].

Từ đó, hệ chức năng cốt lõi được xác lập gồm: (1) chế tác – nghiên cứu mẫu; (2) truyền nghề – đào tạo; (3) trưng bày – diễn giải; (4) trải nghiệm có kiểm soát; (5) lưu trữ tư liệu/hiện vật; và các chức năng hỗ trợ gồm đón tiếp, cửa hàng, nghỉ chân, hành chính, kỹ thuật và hậu cần.

1.1.3. Đối tượng sử dụng và các hoạt động chính:

Việc phân nhóm người sử dụng không chỉ để thống kê sức chứa mà còn để xác định quyền tiếp cận, nhịp hoạt động và mức độ giao cắt giữa các luồng:

Nhóm nghệ nhân và thợ thủ công: Sử dụng xưởng chuyên môn, kho vật liệu, khu nghiên cứu mẫu, không gian nghỉ và tuyến hậu cần. Đây là nhóm sử dụng thường xuyên, cần được ưu tiên tính ổn định, an toàn và quyền kiểm soát không gian làm việc.

Nhóm người học nghề và nhà nghiên cứu: Trong đó bao gồm học viên dài hạn, thanh thiếu niên địa phương, sinh viên và nhà nghiên cứu. Sử dụng không gian học tập chuyên đề, thư viện tài liệu làng nghề, khu vực nghiên cứu thực nghiệm.

Nhóm cộng đồng địa phương: Tham gia hoạt động văn hóa, tọa đàm, trưng bày tạm thời, chương trình giáo dục và các sự kiện nhỏ. Khả năng tiếp cận và tính bao trùm cần được xem là yêu cầu thiết kế cơ bản, không phải hạng mục bổ sung sau cùng [4].

Nhóm du khách trong và ngoài nước: tiếp cận tuyến đón – diễn giải – quan sát nghề – trải nghiệm – cửa hàng/cảnh quan. Luồng khách không được đi xuyên khu máy móc, kho hoặc vùng xử lý hóa chất.

Nhóm quản lý và kỹ thuật: Cần hệ giao thông riêng để nhập nguyên liệu, vận chuyển thành phẩm, xử lý rác, Thực hiện công tác quản lý hành chính, bảo trì kỹ thuật, an ninh và dịch vụ hậu cần cho toàn bộ tổ hợp công trình.

1.1.4. Đặc điểm tổ chức không gian và công năng:

Trung tâm chế tác và trưng bày nghề đèn lồng là công trình kết hợp hoạt động nghề chuyên môn với các hoạt động văn hóa, giáo dục và phục vụ công chúng. Đặc điểm tổ chức không gian của loại hình này nằm ở khả năng liên kết các chức năng, đồng thời kiểm soát mức độ tiếp cận và ảnh hưởng giữa chúng. Theo cách tiếp cận bảo tồn lấy con người làm trung tâm, nhu cầu và sự tham gia của cộng đồng thực hành di sản cần được xem xét trong quá trình bảo tồn [5]. Vận dụng vào đề tài, việc tổ chức không gian cần bảo đảm điều kiện làm nghề ổn định cho nghệ nhân, đồng thời tạo cơ hội để công chúng quan sát, tìm hiểu và tham gia những hoạt động phù hợp.

Tổ chức phân khu chức năng: Trong phạm vi đồ án, công trình được nghiên cứu theo bốn nhóm không gian có mức độ tiếp cận khác nhau:

- **Nhóm không gian công cộng:** gồm đón tiếp, trưng bày, diễn giải, giới thiệu sản phẩm và các tiện ích phục vụ khách. Nhóm này cần dễ nhận biết, thuận lợi tiếp cận và có khả năng tổ chức hoạt động theo thời gian mở cửa.
- **Nhóm không gian học tập và trải nghiệm có hướng dẫn:** gồm phòng học nghề, khu thực hành, trình diễn kỹ thuật và giao lưu với nghệ nhân. Việc tiếp cận được tổ chức theo lớp, nhóm hoặc lượt tham gia.
- **Nhóm không gian chế tác chuyên môn:** gồm các vị trí thực hành nghề, nghiên cứu mẫu, lưu bán thành phẩm và hoàn thiện sản phẩm. Nhóm này cần ưu tiên điều kiện lao động và hạn chế sự gián đoạn từ hoạt động tham quan.

- *Nhóm không gian hậu cần và kỹ thuật:* gồm tiếp nhận hàng, kho vật liệu, kho thành phẩm, khu thu gom chất thải và các phòng kỹ thuật. Nhóm này cần kết nối thuận tiện với xưởng và có khả năng tiếp cận phục vụ bảo trì.

Việc phân khu cần dựa đồng thời vào quan hệ công năng, mức độ phát sinh bụi, mùi, tiếng ồn và yêu cầu quản lý. Hướng dẫn công thái học của Tổ chức Lao động Quốc tế đề cập đến tổ chức lưu trữ, vận chuyển vật liệu, bố trí nơi làm việc, chiếu sáng và kiểm soát tác nhân có hại; đây là cơ sở tham khảo cho việc xác lập yêu cầu đối với khu chế tác [19].

Tổ chức dây chuyền tham quan và trải nghiệm:

Tuyến tham quan cần có trình tự nội dung rõ ràng, giúp người xem hiểu mối liên hệ giữa vật liệu, kỹ thuật, người làm nghề và sản phẩm. Hiến chương ICOMOS về diễn giải di sản nhấn mạnh khả năng tiếp cận, sự hiểu biết của công chúng, tính xác thực của thông tin và sự gắn kết với bối cảnh văn hóa [21].

Vận dụng vào đồ án, hành trình tham quan được nghiên cứu từ bước giới thiệu nghề, tìm hiểu vật liệu và công cụ, quan sát chế tác, đến trưng bày sản phẩm và thực hành có hướng dẫn. Trình tự cụ thể cần được kiểm chứng theo mặt bằng, thời lượng tham quan và khả năng phục vụ của trung tâm.

Tuyến khách nên có các điểm dừng quan sát nằm ngoài vùng thao tác của nghệ nhân, tránh tập trung người tại cửa xưởng hoặc cản trở vận chuyển. Khu trải nghiệm cần có chỗ hướng dẫn ban đầu, thực hành, vệ sinh dụng cụ và thu dọn. Khách không tham gia thực hành vẫn cần có tuyến tham quan thuận tiện; nhóm học sinh hoặc đoàn đông người cần có vị trí tập kết riêng.

Một trường hợp tham khảo là Musée Atelier Audemars Piguet, nơi các xưởng chế tác đang hoạt động được tích hợp vào trải nghiệm bảo tàng, tạo mối liên hệ trực tiếp giữa sản phẩm trưng bày và người thợ [24]. Đối với nghề đèn lồng, nguyên tắc này cần được điều chỉnh theo điều kiện lao động và mức độ an toàn của từng công đoạn.

Nguyên tắc tổ hợp mặt bằng:

Tổ hợp mặt bằng cần xuất phát từ quan hệ giữa các hoạt động và yêu cầu vận hành. Trong đồ án, khu chế tác được xác định là hạt nhân về nội dung, liên kết với khu truyền nghề, nghiên cứu mẫu và trưng bày. Vị trí của khu chế tác trên mặt bằng cần đồng thời bảo đảm tiếp cận hậu cần, điều kiện môi trường và khả năng quan sát có kiểm soát.

Những không gian có quan hệ sử dụng thường xuyên nên được bố trí gần nhau, như kho vật liệu với khu chuẩn bị, xưởng với nơi lưu bán thành phẩm, phòng học với khu thực hành. Những hoạt động có yêu cầu môi trường khác nhau cần có khoảng đệm hoặc giải pháp ngăn cách phù hợp. Kho tư liệu, hiện vật sưu tập cần được phân biệt với kho sản phẩm thương mại để xác định đúng điều kiện bảo quản và chế độ tiếp cận.

Công trình cũng cần được nghiên cứu khả năng vận hành theo từng bộ phận. Khu trưng bày hoặc sinh hoạt cộng đồng có thể hoạt động ngoài giờ xưởng; khu học nghề có thể sử dụng theo lịch riêng. Vì vậy, lối vào, điểm kiểm soát và các tiện ích dùng chung cần được bố trí để từng khu có thể đóng, mở mà vẫn duy trì hoạt động của những khu còn lại.

Tổ chức dây chuyền kỹ thuật chế tác:

Dây chuyền chế tác cần được xác lập từ khảo sát cơ sở nghề và trao đổi với nghệ nhân. Phải làm rõ công đoạn nào thực hiện tại trung tâm, công đoạn nào nhận bán thành phẩm từ các cơ sở liên kết. Việc này giúp tránh bố trí những khu xử lý hoặc thiết bị không phù hợp với phạm vi hoạt động của công trình.

Đồ án dự kiến nghiên cứu các nhóm hoạt động: tiếp nhận và kiểm tra vật liệu; chuẩn bị cấu kiện; tạo và lắp khung; bọc, trang trí; kiểm tra, hoàn thiện; lưu giữ và đóng gói. Thứ tự, thiết bị và diện tích của từng nhóm sẽ được điều chỉnh theo quy trình thực tế.

Về tổ chức không gian, cần hạn chế vận chuyển quay ngược và giao cắt giữa vật liệu đầu vào, bán thành phẩm và sản phẩm hoàn thiện. Mỗi công đoạn cần có vị trí đặt dụng cụ, vật liệu và sản phẩm đang làm. Các yêu cầu về tư thế thao tác, chiếu sáng, sử dụng dụng cụ và vận chuyển được tham khảo từ hướng dẫn công thái học [19].

Nếu có gia công phát sinh bụi, sử dụng chất xử lý hoặc thiết bị sinh nhiệt, cần đánh giá riêng để lựa chọn vị trí, giải pháp ngăn cách và xử lý tại nguồn. Khu trải nghiệm dành cho khách sử dụng quy trình rút gọn, vật liệu chuẩn bị trước và dụng cụ phù hợp với khả năng người tham gia.

Nguyên tắc phân luồng giao thông: Các luồng giao thông được tổ chức theo đối tượng sử dụng hình ảnh và tính chất hoạt động, gồm:

- *Luồng khách tham quan:* kết nối khu đón tiếp, trưng bày, điểm quan sát nghề, trải nghiệm và tiện ích phục vụ. Các điểm dừng cần được bố trí ngoài lối lưu thông chính và ngoài vùng thao tác.

- *Luồng nghệ nhân và người làm việc tại xưởng:* bảo đảm tiếp cận thuận tiện giữa nơi làm việc, khu phụ trợ, vị trí lưu vật liệu và các tiện ích dành cho nhân sự. Nghệ nhân cần có khả năng đến vị trí làm việc mà không phải phụ thuộc hoàn toàn vào tuyến khách.
- *Luồng người học nghề:* kết nối khu tiếp nhận lớp, không gian học tập và thực hành. Việc tiếp cận xưởng chuyên môn được tổ chức theo nội dung học và sự hướng dẫn, giám sát.
- *Luồng hậu cần:* kết nối điểm nhận hàng, kho, xưởng, nơi đóng gói và thu gom chất thải. Cần hạn chế vận chuyển qua khu trưng bày và khu tập trung khách; các giao cắt không thể tránh phải có biện pháp kiểm soát.

Phân luồng không nhất thiết đồng nghĩa với bố trí bốn hệ hành lang độc lập. Đồ án cần xác định đoạn nào có thể dùng chung, đoạn nào cần phải tách và điểm nào cần kiểm soát theo thời gian. Giải pháp cụ thể phải được kiểm chứng theo công suất đồng thời, phương thức vận chuyển, yêu cầu tiếp cận sử dụng và thoát nạn.

Quan hệ không gian mở và không gian có kiểm soát: Để dung hòa hoạt động nghề với tham quan, đồ án đề xuất ba mức độ tiếp cận:

- *Khu vực hạn chế tiếp cận:* dành cho các hoạt động hoặc thiết bị cần kiểm soát chuyên môn, kho và phòng kỹ thuật. Mức độ ngăn cách được xác định theo nguy cơ thực tế.
- *Khu vực quan sát có ngăn cách:* cho phép khách nhìn thấy quá trình chế tác thông qua khoảng đệm, cửa quan sát hoặc vách phù hợp. Giải pháp lựa chọn cần kiểm soát ảnh hưởng môi trường và sự tập trung của người làm nghề.
- *Khu vực tương tác trực tiếp có hướng dẫn:* phục vụ trình diễn thủ công, học nghề và trải nghiệm với số người, dụng cụ và thời lượng được quản lý.

Ba mức độ trên là đề xuất tổ chức của đồ án. Cách áp dụng cần được trao đổi với nghệ nhân và đơn vị vận hành, phù hợp với định hướng bảo tồn có sự tham gia của cộng đồng [5]. Khi xưởng tạm ngừng hoạt động, nội dung trưng bày và tư liệu diễn giải vẫn cần giúp khách hiểu được quá trình làm nghề.

Vai trò của sân trong, hiên và không gian đệm:

Sân trong, hiên và hành lang có mái che được nghiên cứu như các thành phần liên kết khối chức năng, tạo chỗ nghỉ và chuyển tiếp giữa không gian công cộng với khu nghề. Các yếu tố này cũng có thể hỗ trợ che nắng, chiếu sáng và thông gió tự nhiên khi được bố trí phù hợp. Việc kế thừa kiến trúc bản địa cần dựa trên mối quan hệ giữa cách sử dụng, kỹ thuật xây dựng, văn hóa và môi trường địa phương [22].

Trong đồ án, không gian đệm có thể phục vụ quan sát nghề, trao đổi nhóm nhỏ hoặc trưng bày tạm thời khi không cản trở lưu thông. Hiệu quả vi khí hậu cần được kiểm tra theo hướng nắng, gió, tỷ lệ sân, cấu tạo mái và khả năng thoát nước. Các giải pháp thích ứng khí hậu và ứng phó ngập được nghiên cứu đồng thời với việc bảo vệ thiết bị, vật liệu và duy trì hoạt động của công trình [23].

Trung tâm văn hóa đan tre Dingzhizhu thuộc Bamboo Craft Village là trường hợp tham khảo về liên kết hoạt động sản xuất, giảng dạy và trưng bày trong hệ không gian trong nhà và bán ngoài trời [25]. Đồ án có thể tham khảo nguyên tắc chuyển tiếp này, đồng thời điều chỉnh theo khí hậu, khu đất và quy trình nghề đèn lồng.

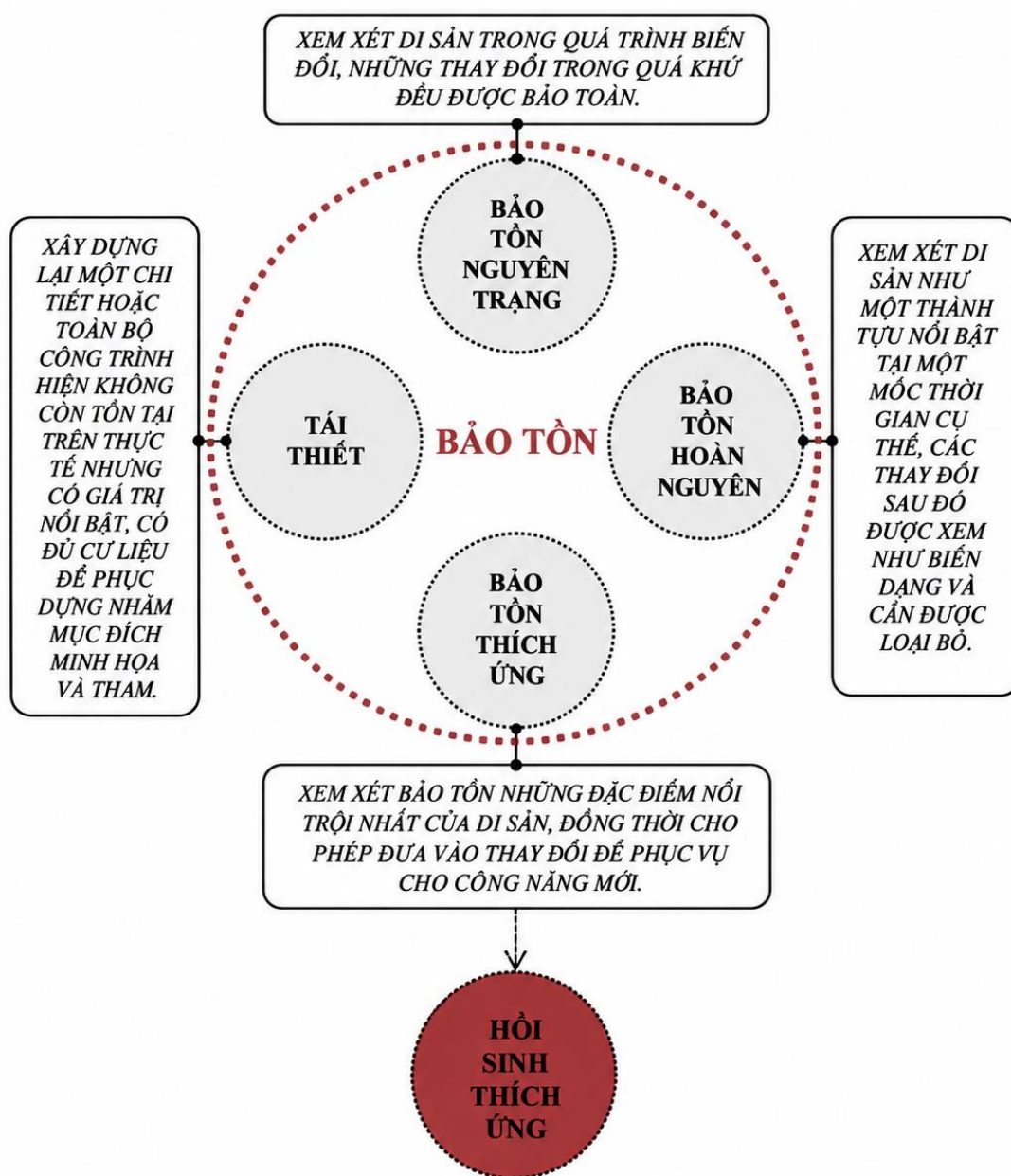
Các nguyên tắc trên là cơ sở xây dựng sơ đồ phân khu, quan hệ công năng, phân luồng và tổ hợp mặt bằng tại mục 3.1. Phương án cụ thể cần được kiểm chứng bằng quy mô sử dụng, điều kiện khu đất, quy trình nghề và yêu cầu kỹ thuật của công trình.

1.1.5. Định hướng kiến trúc đối với công trình chế tác và trưng bày làng nghề:

Về mặt định hướng tạo hình và ngôn ngữ kiến trúc, công trình không sao chép trực tiếp hình dáng sản phẩm; nghiên cứu các đặc tính trừu tượng của nghề như nhịp cấu kiện, tính nhẹ, tính lọc sáng, tính lắp ghép, lớp vỏ và sự chuyển đổi trạng thái ánh sáng để xem xét khả năng chuyển hóa thành nguyên tắc kiến trúc., mà hướng tới tư duy giải mã và chuyển hóa giá trị cốt lõi vào không gian đương đại.

Chuyển hóa từ hình thái và cấu trúc sản phẩm: Nghiên cứu cấu trúc khung nan tre gập mở, hình dáng đặc trưng của đèn lồng. Nghiên cứu cấu trúc nan tre, nhịp lắp, tính lắp ghép, lớp bao che và đặc tính truyền – lọc ánh sáng của đèn lồng để phát triển hệ kết cấu, lớp vỏ và chất lượng không gian, thay vì mô phỏng trực tiếp hình dáng sản phẩm. Để cấu trúc nên hình khối kiến trúc, hệ thống mái, hoặc lớp vỏ bọc mặt đứng (façade) có khả năng lọc sáng tự nhiên thông minh.

Thích ứng với bối cảnh và khí hậu di sản Hội An: Công trình cần kế thừa các đặc trưng hình thái kiến trúc phố cổ (tỷ lệ không gian, cấu trúc nhà ống có sân trong, sử dụng vật liệu địa phương như ngói âm dương, gỗ, tre ép xử lý kỹ thuật) đồng thời giải quyết tốt các bài toán vi khí hậu miền Trung (chống nắng hướng Tây, thông gió tự nhiên, ứng phó với ngập lụt mùa mưa bão).



Hình 3. Bảo tồn thích ứng (Nguồn: Kiến trúc Việt Nam)

Kiến trúc biểu tượng và sinh thái: Biến công trình thành phương án hình thái so sánh ban ngày hòa mình vào nhịp điệu cảnh quan ven sông, Nghiên cứu khả năng biểu đạt ánh sáng ban đêm thông qua lớp vỏ và hoạt động bên trong công trình, với cường độ và phạm vi phù

hợp cảnh quan đô thị di sản, trở thành một điểm nhấn văn hóa – du lịch đặc sắc của đô thị Hội An .

1.2. Thực trạng về làng nghề đèn lồng

1.2.1. Quá trình hình thành và phát triển làng nghề:

Tư liệu của Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An cho thấy chưa có cơ sở chắc chắn để quy nguồn gốc nghề đèn lồng về một mốc duy nhất hoặc một “tổ nghề” cụ thể. Các tư liệu thế kỷ XVIII ghi nhận hoạt động giăng đèn, sử dụng và làm đèn trong đời sống lễ hội - tín ngưỡng, cho thấy đèn lồng đã hiện diện từ khá sớm trong văn hóa đô thị Hội An [3]. Vì vậy báo cáo nên tránh các khẳng định phổ biến như “nghề có lịch sử hơn 400 năm” nếu không dẫn được nguồn trực tiếp.

Quá trình phát triển của nghề gắn với lịch sử thương cảng và sự giao thoa văn hóa của Hội An. UNESCO ghi nhận Hội An theo tiêu chí (ii) về sự giao thoa văn hóa và tiêu chí (v) về mẫu hình thương cảng truyền thống được bảo tồn tốt [1]. Trong môi trường đó, đèn lồng vừa là vật dụng trang trí – tín ngưỡng, vừa được bản địa hóa về vật liệu, kỹ thuật và thẩm mỹ. Từ cuối thế kỷ XX, mẫu đèn có thể xếp gọn được cải tiến và trở thành dạng sản phẩm thuận lợi cho thị trường du lịch; nghệ nhân Huỳnh Văn Ba được nguồn địa phương ghi nhận là một trong những người có vai trò quan trọng trong quá trình cải tiến và truyền nghề [3].



*Hình 4. Nghệ nhân Huỳnh Văn Ba — người có đóng góp trong việc cải tiến đèn lồng xếp Hội An.
(Nguồn: Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An, 2017)*

Đối với đồ án, giá trị lịch sử không nên được chuyển thành hình thức “cổ hóa” công trình; điều quan trọng hơn là nhận diện quá trình biến đổi của nghề để kiến trúc có chỗ cho cả thực hành truyền thống lẫn sáng tạo đương đại.

1.2.2. Phân bố và quy mô hoạt động của làng nghề:

Tài liệu địa phương ghi nhận Hội An có ba làng nghề và một phố nghề được công nhận, trong đó “phố nghề đèn lồng Hội An” thuộc khu An Hội [3]. Vì vậy, về mặt học thuật, nên phân biệt tên đề tài “làng nghề đèn lồng” với thực trạng nghề mang tính mạng lưới đô thị/hộ gia đình. Sự phân tán không mặc nhiên là nhược điểm; nó có thể là cách nghề gắn với nhà ở, cửa hàng và đời sống phố.

Quy mô hiện tại cần được đo bằng các chỉ số: số cơ sở đang hoạt động, diện tích xưởng, số lao động thường xuyên/thời vụ, loại hình hoạt động (sản xuất – bán lẻ – workshop – xuất hàng), khối lượng vật liệu lưu trữ, số khách trải nghiệm/ngày và quan hệ với nhà ở. Số liệu năm 2007 – trên 38 cơ sở, hơn 200 thợ chuyên nghiệp và khoảng 300.000 sản phẩm/năm – chỉ nên dùng như mốc lịch sử, không đại diện cho 2026 [3].



Hình 5. Ảnh: THANH NGUYỄN

Từ năm 2025, Minh An, Cẩm Phô, Sơn Phong, Cẩm Nam và Cẩm Kim được sắp xếp thành phường Hội An, thành phố Đà Nẵng. Trong báo cáo vẫn có thể dùng các địa danh Cẩm Nam, An Hội... để mô tả cấu trúc lịch sử - không gian, nhưng địa chỉ pháp lý và hồ sơ quy hoạch phải dùng đơn vị hành chính hiện hành.

Bảng 1. Tổng hợp địa điểm phục vụ khảo sát nghề làm đèn lồng tại khu vực Hội An (Nguồn: tổng hợp từ Trung tâm Bảo tồn Di sản Hội An, trang thông tin Hội An, VietnamPlus/TTXVN, Dân trí và Báo Đà Nẵng)

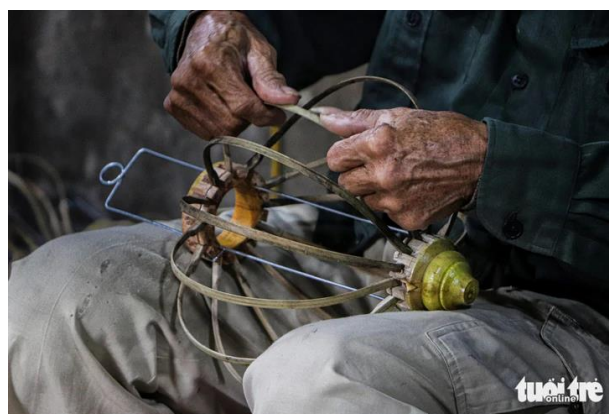
Địa điểm	Thông tin được nguồn xác nhận
Phố nghề đèn lồng Hội An — khối An Hội, phường Minh An.	Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An ghi nhận phố nghề đèn lồng tại An Hội thuộc các làng nghề, phố nghề đã được UBND tỉnh công nhận.
Cơ sở sản xuất đèn lồng Hà Linh — 72 Trần Nhân Tông, Cẩm Châu.	Tài liệu năm 2024 trên trang thông tin Hội An tiếp tục ghi nhận cơ sở Hà Linh tại khối Sơn Phô 1, Cẩm Châu.
Xưởng đèn lồng Huỳnh Văn Ba — 54 Nguyễn Thị Minh Khai.	VietnamPlus/TTXVN ghi nhận xưởng tại địa chỉ trên, có hoạt động sản xuất, tham quan và trải nghiệm. Dân trí năm 2025 xác nhận ông Huỳnh Văn Trung tiếp nối xưởng của ông Huỳnh Văn Ba.
Cơ sở làm đèn lồng của ông .Nguyễn Đức Thành — khu vực Tân An	Bài báo xác nhận cơ sở đặt gia công nan tre từ người dân Điện Minh; sau khi nhận nan, cơ sở thực hiện phơi, tạo khung, dán vải và làm chuỗi để hoàn thiện đèn.
Các hộ gia công nan tre tại khối phố Bồng Lai, Điện Minh.	Bài báo ghi nhận các hộ dân gia công nan tre phục vụ cơ sở làm đèn lồng, trong đó có quan hệ cung ứng với cơ sở của ông Nguyễn Đức Thành tại Hội An.

1.2.3. Thực trạng hoạt động sản xuất và tiêu thụ:

Quy trình làm đèn lồng vẫn dựa nhiều vào thao tác thủ công với các bước lựa và xử lý tre, vót/chẻ nan, định hình khung, bọc vải, trang trí và hoàn thiện [3]. Từ góc độ không gian, các công đoạn này không đồng nhất: sơ chế tre phát sinh bụi, mặt và tiếng ồn; xử lý/sấy có

thể liên quan nhiệt, mùi và chất xử lý; tạo khung cần mặt bàn và khoảng thao tác; bọc vải, vẽ và hoàn thiện cần môi trường sạch hơn, ánh sáng đều và nơi lưu bán thành phẩm. Do đó, việc tổ chức một “xưởng chung” duy nhất là không phù hợp.

Thị trường hiện nay không chỉ bao gồm bán sản phẩm. Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam tiếp tục giới thiệu hoạt động làm đèn lồng như một trải nghiệm văn hóa của Hội An trong năm 2025 [3]. Điều này tạo ra hai dây chuyền khác nhau: dây chuyền nghề chuyên môn và dây chuyền trải nghiệm rút gọn. Đồ án phải tách hai dây chuyền về công cụ, mức độ nguy hiểm, thời lượng và số người tham gia, tránh để xưởng thật bị “du lịch hóa” hoàn toàn.



Hình 6. Ảnh: THANH NGUYỄN

Các số liệu tiêu thụ/sản lượng cũ chỉ có giá trị mô tả quá trình phát triển. Cơ sở tính quy mô 2026 phải là khảo sát mẫu cơ sở, phỏng vấn nghệ nhân/chủ cơ sở và thống kê cập nhật, đặc biệt là số khách workshop theo giờ cao điểm và nhu cầu sử dụng không gian dùng chung.



Hình 7. Ảnh: THANH NGUYỄN

1.2.4. Thực trạng bảo tồn và phát triển nghề:

Công tác bảo tồn nghề truyền thống tại Hội An đã bao gồm nghiên cứu – tư liệu hóa, nhận diện chủ thể thực hành, hỗ trợ nghề nhân, truyền dạy và gắn nghề với hoạt động tham quan – du lịch [3]. Việc Hội An trở thành Thành phố Sáng tạo UNESCO lĩnh vực Thủ công và Nghệ thuật dân gian từ năm 2023 bổ sung một khung phát triển nhấn mạnh bảo tồn kỹ thuật truyền thống, tạo cơ hội tiếp cận cho người trẻ, tổ chức đào tạo và duy trì trao đổi liên thế hệ [2].



Hình 8. Nguồn: bài “Mạch chảy sông Hoài”, Nhân Dân

Tuy nhiên, tài liệu thứ cấp chưa đủ để kết luận nghề đèn lồng đang thiếu lao động trẻ ở mức độ nào. Vì vậy, nội dung “mai một/đứt gãy truyền nghề” phải được xem là giả thuyết cần kiểm chứng. Khảo sát nên thu thập: cơ cấu tuổi của người làm nghề; số người học trong 3–5 năm gần đây; thời gian để thành thạo từng công đoạn; hình thức truyền nghề; thu nhập tương đối; khó khăn về mặt bằng/công cụ; mức độ sẵn sàng tham gia dạy tại trung tâm. Cách tiếp cận bảo tồn dựa vào cộng đồng nhấn mạnh người thực hành phải tham gia vào quyết định bảo tồn, không chỉ trở thành đối tượng được “trưng bày” [3][5].

1.2.5. Thực trạng không gian chế tác và trưng bày, trải nghiệm:

Nguồn thứ cấp hiện có cho thấy hoạt động nghề được tổ chức dưới nhiều hình thức: xưởng gắn với hộ gia đình, cửa hàng có khu làm nghề, cơ sở chuyên sản xuất và các điểm có workshop cho khách. Tuy nhiên, chưa có một bộ dữ liệu đủ đại diện để kết luận toàn bộ hệ thống hiện hữu đều thiếu diện tích, vi khí hậu kém, quá tải hoặc không an toàn. Vì vậy, các nhận định như “bụi bặm”, “nguy cơ cháy cao” hay “workshop tự phát chưa đáp ứng tiêu chuẩn” không nên trình bày như kết luận chung nếu chưa có khảo sát.



Hình 9. Ảnh: THANH NGUYỄN

Đề tài cần chọn tối thiểu một số trường hợp đại diện theo nhóm quy mô và hình thức hoạt động, sau đó lập cùng một phiếu khảo sát gồm: diện tích và chiều cao xưởng; tỷ lệ diện tích làm nghề/kho/bán hàng/nhà ở; độ thông thoáng và chiếu sáng; nguồn bụi/mùi/tiếng ồn; lối thoát và vị trí lưu vật liệu dễ cháy; số người làm; số khách trải nghiệm; khoảng thao tác;

cách nhập/xuất vật liệu; và những đặc điểm không gian mà nghệ nhân cho rằng cần duy trì. Kết quả khảo sát phải chỉ ra cả “vấn đề” lẫn “giá trị đang hoạt động tốt”, tránh chỉ tìm bằng chứng để biện minh cho công trình mới.

1.2.6. Những vấn đề tồn tại và nhu cầu phát triển:

Từ tài liệu hiện có có thể xác định ba nhóm vấn đề cần kiểm chứng: (1) sự chồng lấn giữa làm nghề, lưu trữ, bán hàng và sinh hoạt tại một số cơ sở; (2) nhu cầu truyền nghề, nghiên cứu mẫu và tư liệu hóa; (3) sự gia tăng các hoạt động tham quan - trải nghiệm. Tuy nhiên chưa có căn cứ để kết luận mọi cơ sở đều thiếu diện tích hoặc cần tập trung sản xuất về một trung tâm mới.



Hình 10. Hoạt động làm đèn lồng phục vụ cao điểm Tết Nguyên đán 2023 tại Hội An.

(Nguồn: Dân trí, bài của Ngô Linh, 2023)

Vì vậy, nhu cầu phát triển nên được đặt dưới dạng “chức năng dùng chung còn thiếu” hơn là “thay thế cơ sở cũ”: xưởng đào tạo/nghiên cứu mẫu, khu diễn giải có chiều sâu, kho - tư liệu, không gian workshop an toàn, hỗ trợ quảng bá và một đầu mối thông tin dẫn khách trở lại các cơ sở nghề. Mô hình này làm giảm nguy cơ trung tâm mới cạnh tranh với nghệ nhân bên ngoài.

Kết luận mục 1.2: phương án phù hợp về nguyên tắc là mô hình đầu mối kết nối mạng lưới (hub-and-network). Trung tâm tập trung các hoạt động dùng chung và giáo dục công chúng, còn sản xuất thương mại thường xuyên tiếp tục phân bố tại các cơ sở hiện hữu. Kết luận này vẫn phải được kiểm chứng bằng khảo sát thực địa trước khi khóa nhiệm vụ thiết kế.

1.3. Phân tích hiện trạng khu đất xây dựng công trình:

1.3.1. Vị trí và mối liên hệ khu vực:

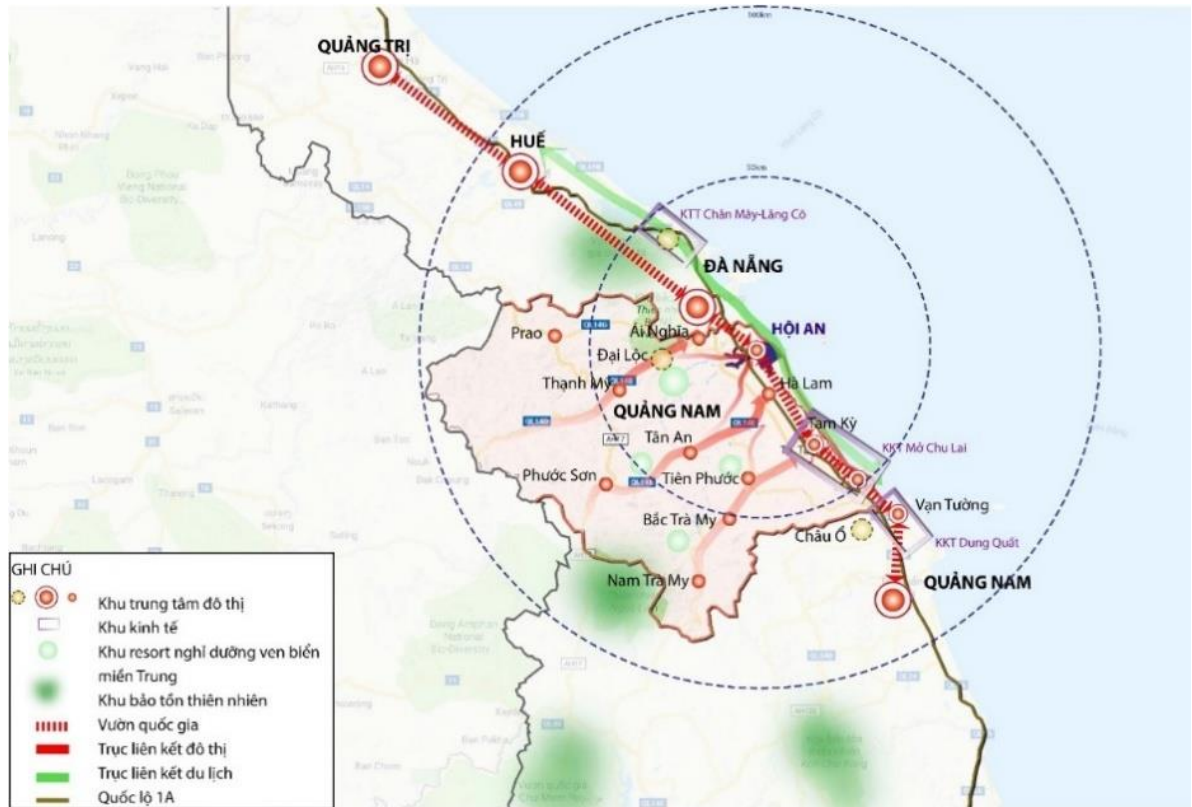
Khu đất nghiên cứu thuộc khu vực Cẩm Nam cũ, nay thuộc phường Hội An, thành phố Đà Nẵng. Vị trí có quan hệ trực tiếp với phố cổ qua cầu Cẩm Nam và với hệ thống sông Hoài - Thu Bồn. Đây là lợi thế về tiếp cận và cảnh quan, nhưng đồng thời khiến công trình mới phải được xem xét trong mối quan hệ với vùng di sản, mặt nước và mạng lưới giao thông hiện hữu.

UNESCO xác định Di sản Hội An gồm khu di sản 30 ha và vùng đệm 280 ha, đồng thời nhấn mạnh giá trị của cấu trúc đô thị và bối cảnh sông - biển [1]. Vì chưa có bản đồ ranh thửa và lớp ranh bảo vệ chồng ghép trong hồ sơ hiện tại, báo cáo không nên khẳng định khu đất “nằm ngoài vùng bảo vệ” chỉ dựa trên cảm nhận vị trí. Bước bắt buộc là chồng ghép ranh đất với bản đồ di sản, quy hoạch và hành lang sông.



Hình 11. Ảnh tham khảo

Điều chỉnh Quy hoạch chung Hội An đến năm 2035, tầm nhìn 2050 được phê duyệt năm 2025 định hướng đô thị “Sinh thái - Văn hóa - Du lịch”, phát triển thành phố sáng tạo và tăng cường các tuyến đạo gắn với sông [6]. Đây là cơ sở định hướng cho một công trình thấp tầng, ưu tiên không gian mở, giao thông mềm, khả năng thấm - giữ nước và kết nối cảnh quan; nhưng không thay thế việc kiểm tra chức năng sử dụng đất cụ thể của thửa đất.



Hình 12. Sơ đồ mối liên hệ giữa Hội An và các khu vực lân cận (Nguồn: NSC-HAU)

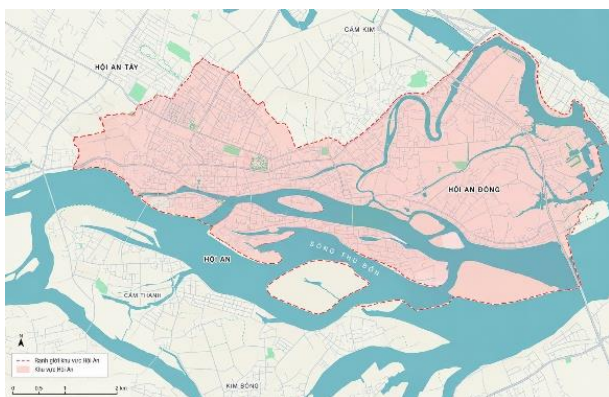
Vị trí khu đất:



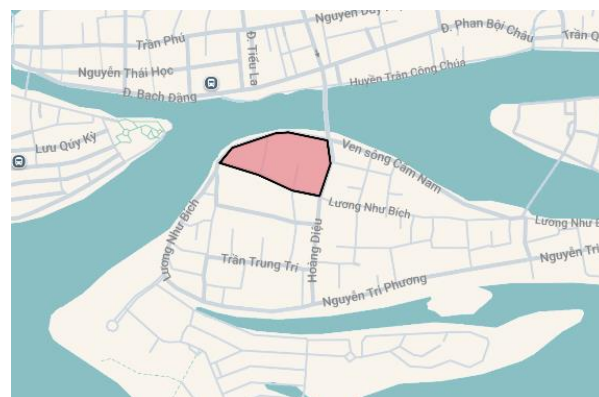
Hình 17. Bản đồ Việt Nam



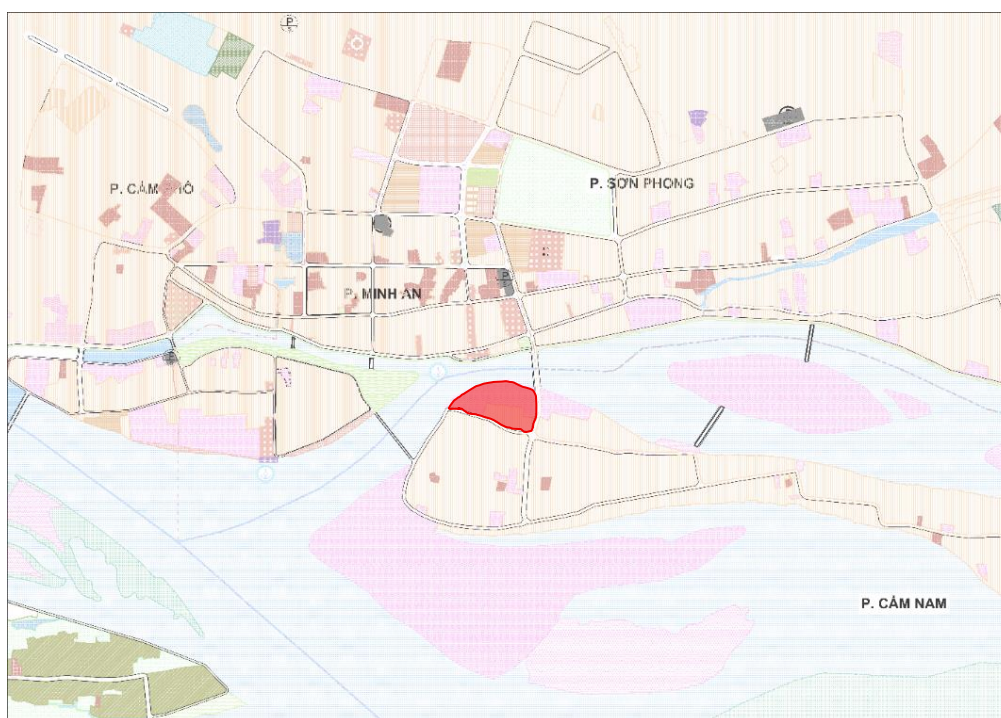
Hình 16. Bản đồ Đà Nẵng



Hình 15. Bản đồ Hội An



Hình 14. Bản đồ vị trí khu đất



Hình 13. Vị trí khu đất trên bản đồ quy hoạch

Phía Bắc: giáp đường ven sông Cẩm Nam và sông Hoài.

Phía Nam: giáp đường Lương Như Bích và khu dân cư Cẩm Nam.

Phía Đông: giáp trục Nguyễn Tri Phương, hướng tiếp cận từ cầu Cẩm Nam.

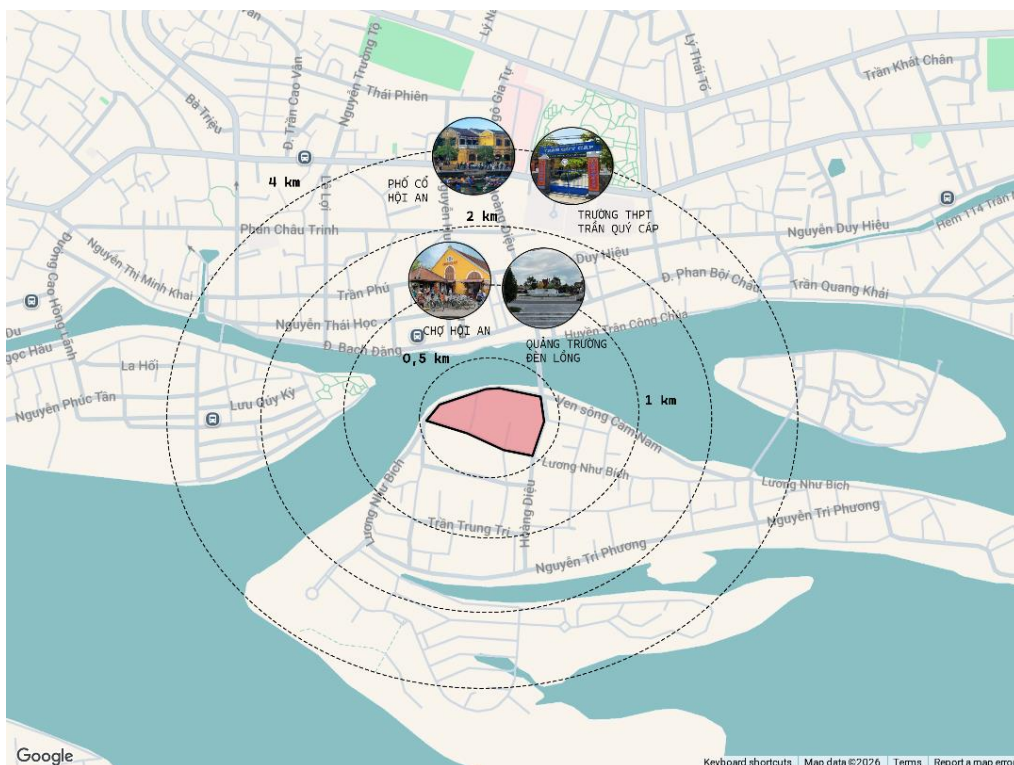
Phía Tây: giáp tuyến ven sông và khu dân cư Cẩm Nam.

Diện tích khu đất: 2,489 ha.

Chức năng: Đất dịch vụ, du lịch, đất ở.

Các khu vực lân cận:

Khu đất nằm khu đô thị mới Thủ Thiên có nhiều tiện ích về công cộng và dịch vụ.



Hình 18. Bản đồ liên hệ vùng

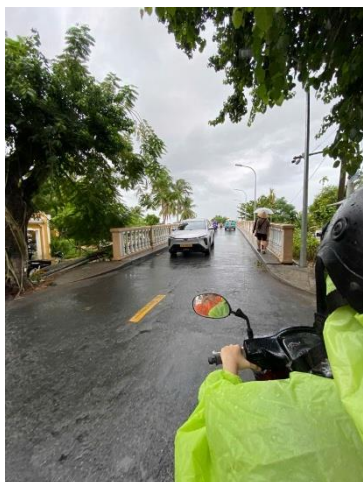
1.3.2. Hiện trạng sử dụng đất và công trình:

Theo hồ sơ nghiên cứu hiện có, khu đất và vùng rìa có dấu hiệu sử dụng thương mại – dịch vụ, lưu trú và dân cư. Nội dung này được giữ như mô tả hiện trạng quan sát được, nhưng không được dùng để kết luận chức năng sử dụng đất pháp lý của thửa đất. Trước khi khóa nhiệm vụ thiết kế cần bổ sung bản đồ quy hoạch sử dụng đất/đồ án quy hoạch được duyệt, ranh thửa, diện tích chính xác, chỉ giới, hành lang bảo vệ sông và các điều kiện xây dựng có liên quan.

Trong bối cảnh Quy hoạch chung Hội An đến 2035 nhấn mạnh phát triển sinh thái – văn hóa – du lịch [6], việc đề xuất một công trình văn hóa – nghề có thể phù hợp về định hướng chiến lược, nhưng tính hợp pháp của chức năng trên đúng khu đất vẫn phải được xác nhận bằng hồ sơ quy hoạch cấp có thẩm quyền.

1.3.3. Giao thông và tiếp cận:

Trục đường Hoàng Diệu: Tiếp cận từ phố cổ, trục Hoàng Diệu dẫn đến cầu Cẩm Nam; sau khi qua cầu, tuyến tiếp tục theo Nguyễn Tri Phương ở Cẩm Nam. Vì vậy không nên gọi toàn bộ trục phía nam cầu là “đường Hoàng Diệu”. Đây là luồng tiếp cận chính dành cho du khách đi bộ, xe đạp hoặc xe điện. Tuy nhiên, vị trí nút giao chân cầu rất dễ xảy ra xung đột giao thông (nút thắt cổ chai) vào giờ cao điểm.



Hình 19. Ảnh hiện trạng

Trục đường ven sông Cẩm Nam.



Hình 20. Ảnh hiện trạng

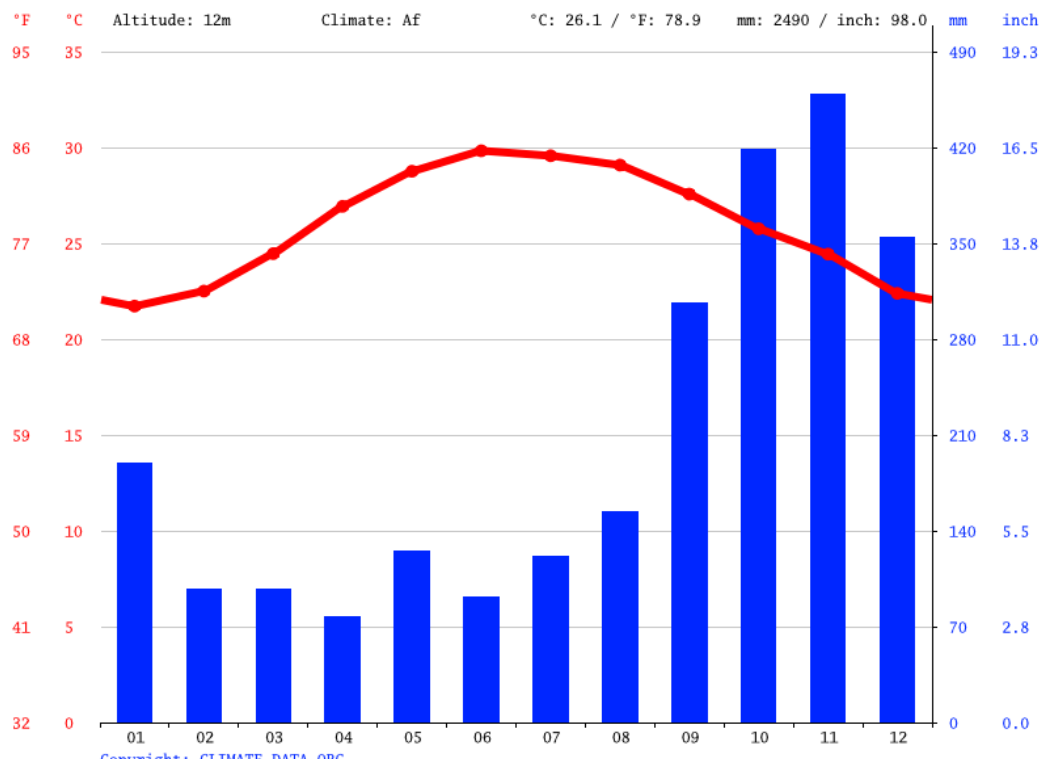
Trục đường Lương Như Bích: Mặt tiền phía Nam của khu đất tiếp giáp khu dân cư, giao thông ít đông đúc hơn.

Quy hoạch chung Hội An định hướng hệ thống giao thông gắn với bảo tồn, du lịch và môi trường đô thị [6]; điều này củng cố lựa chọn tách giao thông công cộng nhẹ với giao thông dịch vụ. Nguyên tắc thiết kế là tách ba lớp tiếp cận: khách - cộng đồng; nghệ nhân/người học; và hậu cần/kỹ thuật. Tại nút chân cầu cần khảo sát lưu lượng theo giờ, điểm dừng xe và bán kính quay xe dịch vụ trước khi xác định công chính.

1.3.4. Điều kiện tự nhiên và khí hậu:

Hội An thuộc vùng khí hậu nóng ẩm ven biển miền Trung, có bức xạ mặt trời cao, mùa mưa tập trung, bão và nguy cơ ngập theo mùa. Đối với thiết kế kiến trúc, các biến cần quan tâm không chỉ là nhiệt độ trung bình mà gồm bức xạ hướng Đông - Tây, mưa tạt, độ ẩm, hướng gió theo mùa, mực ngập, thời gian rút nước và tác động ăn mòn trong môi trường ẩm.

Nhiệt độ: mùa đông trung bình khoảng 23 – 24°C, nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối khoảng 21°C vào tháng 12, tháng 1; Mùa hạ - mùa khô, nhiệt độ trong các tháng tương đối đồng đều nhau từ 28 – 30°C, cao tuyệt đối 39 – 40°C, thấp tuyệt đối 21 – 23°C. Số giờ nắng trung bình trong năm 1.851 giờ.



Hình 21. Biểu đồ khí hậu theo tháng của Hội An (Theo Climate Data)

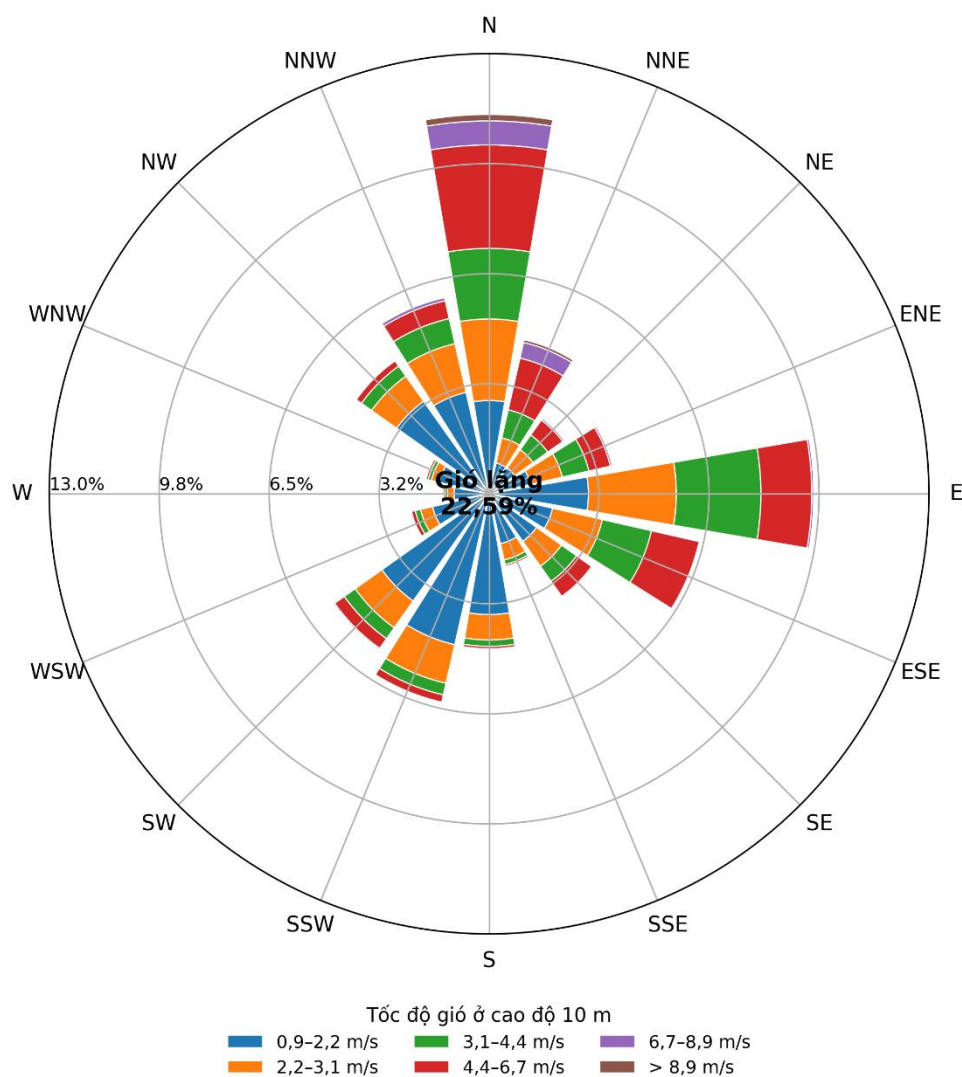
Bảng 2. Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Bình quân năm	25,8	26,0	26,3	26,0	26,0
Tháng 1	21,5	20,0	20,6	23,1	22,5
Tháng 2	23,9	21,9	22,8	20,6	21,9
Tháng 3	25,2	24,9	25,5	23,3	24,5
Tháng 4	26,8	27,1	26,3	27,5	26,9
Tháng 5	28,7	29,3	29,7	28,7	28,5
Tháng 6	29,0	30,6	29,6	29,1	29,6
Tháng 7	28,4	29,1	28,9	28,8	28,0
Tháng 8	28,4	29,0	28,6	29,1	28,8
Tháng 9	26,5	28,2	28,2	27,9	28,3
Tháng 10	25,3	25,7	26,0	26,6	26,2
Tháng 11	24,8	25,3	25,9	25,2	24,6
Tháng 12	20,5	21,4	23,3	22,6	21,8

Lượng mưa trung bình hàng năm là: 2.069mm, phần lớn tập trung vào mùa đông khoảng tháng 9-10, trung bình mỗi năm có 120 - 140 ngày mưa. Lượng mưa cao tuyệt đối là 3.307 mm, thấp tuyệt đối là 1.110mm. Vào mùa khô từ tháng 2 - 8, lượng mưa trung bình dưới 100mm, chỉ có khoảng 8 ngày mưa một tháng.

Bảng 3. Lượng mưa các tháng trong năm

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Tổng số	2.431,1	2.616,9	2.213,2	3.448,9	2.197,0
Bình quân năm	203	218	184	287	183
Tháng 1	85,7	93,1	89,0	124,8	150,0
Tháng 2	157,2	-	26,0	59,3	137,0
Tháng 3	152,2	35,9	214,6	12,8	17,0
Tháng 4	96,7	31,6	99,0	-	13,0
Tháng 5	27,6	48,7	14,0	71,4	70,0
Tháng 6	28,8	47,7	23,9	120,5	35,0
Tháng 7	46,4	205,6	57,9	62,6	175,0
Tháng 8	45,7	32,9	170,0	215,3	130,0
Tháng 9	428,3	100,9	273,0	483,0	169,0
Tháng 10	548,6	879,0	340,5	528,7	282,0
Tháng 11	770,0	356,5	493,0	565,2	837,0
Tháng 12	43,9	785,0	412,3	1.205,3	182,0



Hình 22. Nguồn: Iowa Environmental Mesonet (iEM), trạm VVDN - Đà Nẵng.

Theo biến đổi khí hậu của tỉnh đến năm 2020, Hội An là địa phương bị ngập nặng nề nhất do nước biển dâng. Dự báo sẽ có khoảng 17,5km² bị ngập trong nước, chiếm 27,63% diện tích tự nhiên. Tương ứng với diện tích đó sẽ có khoảng 24,8 nghìn người bị ảnh hưởng do mất đất canh tác, mất nhà (chiếm xấp xỉ 30% số dân). Các địa phương bị ảnh hưởng nặng nhất là Cẩm Thanh, Cẩm An, Cửa Đại, Cẩm Kim. Khu phố cổ cũng chịu những tác động không nhỏ của tình trạng biến đổi khí hậu.

Ngập là rủi ro thiết kế quan trọng. UNESCO cũng ghi nhận lũ hằng năm và tác động khí hậu là các yếu tố cần được quản lý đối với Hội An [1]. Với khu đất ven sông, cần khảo sát dấu vết ngập, cao độ đường, cao độ nền lân cận và dữ liệu thủy văn trước khi xác định cốt nền, vị trí thiết bị kỹ thuật, kho và lối thoát.

Theo kết quả khảo sát của Tổ kiểm tra liên ngành đường thủy nội địa Quảng Nam, Hội An là một trong những nơi có nhiều điểm sạt lở đặc biệt nghiêm trọng dọc các bờ sông, gây

ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của nhân dân và nguy cơ mất đất sản xuất, phá hỏng các công trình dân sinh khác. Bờ biển cửa Đại đã bị xâm thực nặng nề đến mức báo động mang cấp quốc tế.

1.3.5. Cảnh quan và đặc điểm văn hóa kiến trúc:

Cảnh quan, mặt nước: lợi thế lớn nhất của khu đất là quan hệ với sông và khoảng nhìn rộng. Công trình nên giữ hành lang cảnh quan ven sông, tránh dựng một mặt đứng kín kéo dài; tổ chức các khoảng mở, sân và hiên hướng ra nước nhưng vẫn bảo đảm hành lang bảo vệ và khả năng tiếp cận công cộng.

Tiếng ồn: Nguồn ồn chính đến từ giao thông tại đầu cầu Cẩm Nam, các tuyến tiếp cận Hoàng Diệu - Nguyễn Tri Phương và hoạt động du lịch ven sông. Phía tiếp giáp khu dân cư có nền ồn thấp hơn nhưng nhạy cảm với tiếng ồn do xưởng và sự kiện. Vì vậy cần dùng cây xanh, sân đệm và khối trung gian để giảm truyền âm; không bố trí công đoạn ồn hoặc khu giao nhận sát khu ở và hạn chế hoạt động sự kiện lớn vào ban đêm.

View nhìn: Hướng nhìn có giá trị nhất là về mặt nước, dọc sông và về phía khu phố cổ ở bờ đối diện; đồng thời công trình cũng được nhìn rõ từ cầu Cẩm Nam và các tuyến ven sông. Thiết kế nên mở các không gian công cộng, trưng bày bán mở và nghỉ chân về phía sông, giữ hành lang nhìn xuyên qua các khoảng sân; các mặt kỹ thuật - hậu cần cần được che chắn và tiết chế để không tạo mặt sau lộn xộn.

1.3.6. Đánh giá hiện trạng khu đất:

Bảng 4. Phân tích đánh giá SWOT



Tổng kết chương: Chương 1 đã khái quát đặc điểm loại hình trung tâm chế tác và trưng bày nghề đèn lồng, các nhóm người sử dụng và yêu cầu tổ chức không gian; đồng thời xem xét thực trạng nghề tại Hội An và điều kiện khu đất nghiên cứu ở Cẩm Nam. Từ đó, đề tài định hướng kết hợp chế tác, truyền nghề, trưng bày và trải nghiệm, lấy nghề nhân làm chủ thể và hỗ trợ mạng lưới cơ sở nghề hiện hữu. Các phân tích cũng đặt ra yêu cầu gắn kết công trình với cảnh quan ven sông, bản sắc kiến trúc địa phương và khả năng thích ứng khí hậu, ngập lụt. Đây là tiền đề để tiếp tục kiểm chứng nhu cầu, hoàn thiện cơ sở khoa học và đề xuất giải pháp kiến trúc trong các chương tiếp theo.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ KHOA HỌC

2.1. Cơ sở pháp lý

2.1.1. Cơ sở pháp lý về quy hoạch và xây dựng:

Trong mục 2.1 được nêu trực tiếp bằng số hiệu văn bản, không đánh số chung với danh mục C. Tài liệu tham khảo học thuật. Tại thời điểm tháng 9/2026, việc lập và quản lý quy hoạch đô thị - nông thôn chịu điều chỉnh bởi Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, có hiệu lực từ 01/07/2025. Hoạt động đầu tư và thiết kế xây dựng đồng thời

phải tuân thủ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng. Đối với đề tài, các luật này tạo khung pháp lý; chỉ tiêu cụ thể của khu đất phải lấy từ đồ án quy hoạch và hồ sơ quản lý được phê duyệt.

Điều chỉnh Quy hoạch chung Hội An đến năm 2035, tầm nhìn 2050 được phê duyệt tại Quyết định 497/QĐ-UBND ngày 03/3/2025 và định hướng đô thị sinh thái - văn hóa - du lịch, thành phố sáng tạo, thích ứng biến đổi khí hậu [6]. Hệ quả thiết kế là công trình phải chứng minh sự phù hợp về chức năng, quy mô, cảnh quan và kết nối giao thông; không được lấy một mật độ hay tầng cao “mặc định” từ quy chuẩn để thay cho hồ sơ quy hoạch khu đất

2.1.2. Quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế công trình:

TCVN 4319:2012 “Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế” là cơ sở chung để xem xét yêu cầu sử dụng, giao thông và an toàn của công trình công cộng. Với trung tâm có chức năng văn hóa - giáo dục - dịch vụ kết hợp xưởng nghề, tiêu chuẩn này phải được dùng cùng các quy chuẩn chuyên ngành; không có một tiêu chuẩn duy nhất bao quát toàn bộ loại hình lai ghép này.

Tại thời điểm lập đề cương, QCVN 01:2021/BXD vẫn là quy chuẩn quy hoạch xây dựng đang áp dụng. QCVN 01:2026/BXD đã được ban hành nhưng có hiệu lực từ 01/01/2027 và thay thế QCVN 01:2021/BXD từ thời điểm đó [14]. Vì vậy hồ sơ 2026 dùng QCVN 01:2021/BXD làm căn cứ hiện hành, đồng thời ghi chú cần rà soát lại nếu đồ án triển khai sau ngày 01/01/2027.

QCVN 02:2022/BXD cung cấp số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng [15]. Đối với đồ án, dữ liệu khí hậu phải chuyển hóa thành các quyết định cụ thể về hướng khối, tỷ lệ mở, chiều sâu che nắng, tổ chức sân - hiên, thoát nước và vị trí thiết bị; các bảng khí hậu lịch sử không được sử dụng thay cho số liệu thiết kế cập nhật.

2.1.3. Quy định về phòng cháy chữa cháy và an toàn công trình:

Từ 01/07/2025, Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15 là khung pháp lý chính về PCCC và cứu nạn, cứu hộ [14]; Nghị định 105/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành [17]. Với công trình có tre, gỗ, vải, keo, kho và khu chế tác, an toàn cháy phải được đưa vào từ bước phân khu công năng, không xử lý như phần kỹ thuật bổ sung cuối cùng.

Giải pháp nhà và công trình phải đối chiếu QCVN 06:2022/BXD và Sửa đổi 1:2023 [18]. Hệ quả thiết kế gồm: xác định khoang cháy và mức nguy hiểm của từng khu; tách kho vật liệu/hoàn thiện khỏi tuyến khách; bảo đảm số và chiều rộng lối thoát; tổ chức tiếp cận chữa cháy; kiểm soát vật liệu hoàn thiện; và lựa chọn hệ hút bụi/thoát khí phù hợp. Xưởng có công đoạn sinh bụi không thể chỉ dựa vào thông gió tự nhiên.

2.1.4. Quy định về tiếp cận và sử dụng công trình:

QCVN 10:2024/BXD có hiệu lực từ 01/02/2025 và thay thế QCVN 10:2014/BXD; quy chuẩn áp dụng cho công trình văn hóa, giáo dục, thương mại - dịch vụ và các không gian công cộng liên quan. Vì vậy mọi dẫn chiếu QCVN 10:2014/BXD trong nhiệm vụ thiết kế phải được loại bỏ.

Khả năng tiếp cận cần được tổ chức thành một tuyến liên tục từ điểm trả khách/bãi đỗ đến sân, sảnh, trưng bày, ít nhất một phần workshop, vệ sinh và cảnh quan. Thiết kế phải xem xét chênh cao, bề mặt chống trượt, độ rộng cửa - lối đi, vị trí nghỉ, biển chỉ dẫn và thoát nạn; không được đồng nhất “tiếp cận” với việc bố trí một ram dốc ở cửa chính.

2.1.5. Quy định về bảo tồn di sản và kiến trúc Hội An:

Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 có hiệu lực từ 01/07/2025, quy định trách nhiệm bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Đối với Hội An, Quyết định 19/2020/QĐ-UBND ban hành Quy chế bảo vệ Di sản văn hóa thế giới Khu phố cổ Hội An và cơ sở dữ liệu pháp luật hiện ghi nhận văn bản còn hiệu lực. UNESCO xác định khu di sản 30 ha, vùng đệm 280 ha và nhấn mạnh cấu trúc đô thị, đường phố, mái - mặt đứng và bối cảnh sông nước là các thuộc tính quan trọng của giá trị nổi bật toàn cầu [1].

Khu đất Cẩm Nam không được tự động coi là “ngoài phạm vi bảo tồn” khi chưa chồng ghép ranh đất với bản đồ di sản và quy hoạch. Ngay cả khi nằm ngoài lõi, công trình gần di sản vẫn có thể ảnh hưởng qua chiều cao, khối tích, đường chân trời, ánh sáng đêm, giao thông và dòng khách. Hệ quả thiết kế là phải thực hiện kiểm tra tác động cảnh quan và dùng tỷ lệ - vật liệu - ánh sáng có tính tiết chế [1].

2.1.6. Quy định liên quan đến bảo tồn và phát triển làng nghề:

Quyết định 801/QĐ-TTg ngày 07/07/2022 phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021–2030, tạo khung chính sách cho bảo tồn giá trị văn hóa làng nghề đồng thời gắn với sản xuất, môi trường, du lịch và phát triển kinh tế địa phương.

Ở Hội An, công tác bảo tồn nghề truyền thống đã bao gồm nghiên cứu, tư liệu hóa, hỗ trợ nghề nhân, công nhận làng/phố nghề và phát triển hoạt động tham quan – trải nghiệm [3].

Đối với đồ án, căn cứ này không dẫn đến kết luận “phải xây một trung tâm lớn”, mà định hướng chương trình theo chuỗi giá trị: bảo tồn tri thức → truyền nghề → cải thiện điều kiện thực hành → diễn giải → trải nghiệm an toàn → giới thiệu sản phẩm và kết nối thị trường. Kiến trúc phải hỗ trợ các mắt xích còn thiếu, tránh thay thế mạng lưới nghề hiện hữu [3].

2.2. Cơ sở lý luận

2.2.1. Lý luận về bảo tồn và phát huy giá trị làng nghề truyền thống:

Cơ sở lý luận của đề tài trước hết cần tiếp cận nghề đèn lồng như một dạng di sản văn hóa phi vật thể đang được thực hành, chứ không chỉ như một tập hợp sản phẩm thủ công. Công ước UNESCO năm 2003 xác định di sản văn hóa phi vật thể bao gồm các thực hành, tri thức, kỹ năng cùng những công cụ, hiện vật và không gian văn hóa liên quan; việc bảo vệ phải hướng tới duy trì sức sống của di sản thông qua nhận diện, nghiên cứu, giáo dục và truyền dạy giữa các thế hệ. Đối với nghề thủ công truyền thống, trọng tâm bảo tồn là tri thức và kỹ năng của người thợ, không phải chỉ lưu giữ sản phẩm đã hoàn thành [7][8].

Theo cách tiếp cận bảo tồn dựa vào con người của ICCROM, cộng đồng và người thực hành phải giữ vai trò chủ thể trong quá trình bảo tồn [5]. Đồng thời, Peter Davis cho rằng mô hình bảo tàng sinh thái đặt di sản trong mối quan hệ giữa cộng đồng, nơi chốn và môi trường sống thay vì tách di sản khỏi bối cảnh của nó [9]. Điều này đặc biệt phù hợp với nghề đèn lồng Hội An, bởi giá trị của nghề hình thành đồng thời từ thao tác thủ công, kinh nghiệm vật liệu, quan hệ thầy - trò, không gian làm nghề và đời sống đô thị nơi nghề được duy trì.

Từ đó, đối với đồ án, bảo tồn không nên được chuyển hóa thành một không gian trưng bày tĩnh hoặc một công trình gom toàn bộ hoạt động nghề vào một điểm. Trung tâm cần đóng vai trò hỗ trợ quá trình “tiếp tục làm nghề - truyền nghề - diễn giải - sáng tạo - kết nối cộng đồng”; xưởng của nghề nhân và không gian truyền nghề phải là thành phần cốt lõi, còn trưng bày và dịch vụ công cộng là các lớp hỗ trợ. Mức độ tiếp cận của khách cần được tổ chức có kiểm soát để người làm nghề vẫn giữ quyền chủ động đối với không gian và nhịp lao động của mình [5][8][9].

2.2.2. Lý luận về không gian chế tác nghề thủ công:

Lý luận về nghề thủ công cho thấy quá trình làm nghề là sự kết hợp giữa kỹ năng cơ thể, công cụ, vật liệu và tri thức được tích lũy qua thực hành. Richard Sennett trong *The Craftsman* xem tay nghề như một quá trình phát triển kỹ năng thông qua lặp lại, giải quyết trở lực của vật liệu và hình thành sự hiểu biết sâu về vật liệu [10]. Vì vậy, không gian chế tác không thể chỉ được xem như một “phòng sản xuất” có diện tích đủ lớn, mà phải hỗ trợ chuỗi thao tác, quan sát, thử nghiệm, sửa sai và trao đổi kinh nghiệm giữa người thợ với người học.

Ở cấp độ công thái học, Panero và Zelnik chỉ ra rằng kích thước không gian nội thất phải xuất phát từ quan hệ giữa cơ thể người với bề mặt làm việc, tầm với, vùng thao tác, tầm nhìn và khoảng lưu thông [9]. Với xưởng đèn lồng, điều này dẫn đến yêu cầu nghiên cứu riêng cho thao tác đứng/ngồi, chiều dài nan tre, kích thước bàn tạo khung, khoảng xoay sản phẩm, vị trí đặt dụng cụ, vùng lưu bán thành phẩm và khoảng quan sát của người học.

Từ hai nhóm lý luận trên, xưởng trong trung tâm nên được tổ chức theo các cụm công đoạn thay vì một không gian chung duy nhất. Các công đoạn sơ chế vật liệu, tạo khung, bọc vải, trang trí và hoàn thiện cần có điều kiện thao tác khác nhau nhưng vẫn liên hệ theo trình tự làm nghề. Kiến trúc nên cho phép ba trạng thái: làm việc chuyên môn tập trung; học nghề thông qua quan sát và thực hành kèm cặp; và giao tiếp có kiểm soát với công chúng. Như vậy, không gian chế tác vừa bảo đảm hiệu quả lao động vừa giữ được bản chất “học bằng làm” của nghề thủ công [10][11].

2.2.3. Lý luận về không gian trưng bày và trải nghiệm:

Đối với di sản nghề, trưng bày cần chuyển từ tư duy “trưng vật” sang “diễn giải quá trình và bối cảnh”. Peter Davis cho rằng ecomuseum gắn ký ức, di sản, cộng đồng và lãnh thổ thành một hệ thống [9]; định nghĩa bảo tàng đương đại của ICOM cũng nhấn mạnh vai trò nghiên cứu, diễn giải, tính bao trùm và sự tham gia của cộng đồng [4]. Vì vậy, nội dung trưng bày đèn lồng nên làm rõ mối quan hệ giữa vật liệu - công cụ - kỹ thuật - người làm nghề - sản phẩm - không gian văn hóa Hội An, thay vì chỉ bố trí nhiều sản phẩm hoàn thiện như một cửa hàng mở rộng.

Nghiên cứu của Falk và Dierking về trải nghiệm bảo tàng cho thấy việc học và ghi nhớ của khách tham quan chịu tác động đồng thời bởi bối cảnh cá nhân, bối cảnh xã hội - văn hóa và môi trường vật lý của chuyến thăm [12]. Đối với nghề đèn lồng, trải nghiệm có giá trị vì

vậy không phải là cho mọi khách “tự làm toàn bộ sản phẩm”, mà là thiết kế các mức độ tham gia phù hợp với thời gian, kỹ năng, bối cảnh xã hội và điều kiện không gian.

Hệ quả thiết kế là tuyến trưng bày nên có nhịp thay đổi giữa quan sát - giải thích - tương tác - thực hành - phản tư. Có thể hình thành ba cấp độ: (1) quan sát nghệ nhân và quy trình thật mà không xâm nhập xưởng; (2) tương tác ngắn với vật liệu, cấu tạo, ánh sáng hoặc một công đoạn an toàn; (3) workshop theo phiên với hướng dẫn trực tiếp. Không gian nghỉ, trao đổi và trưng bày sản phẩm của người học cũng cần được xem như một phần của trải nghiệm. Cách tổ chức này giúp tăng tính tham gia nhưng vẫn duy trì mối quan hệ tôn trọng giữa công chúng, người thực hành và bối cảnh nghề [9][12].

2.2.4. Lý luận về tổ chức công năng và dây chuyền hoạt động:

Trong lập trình kiến trúc, Peña và Parshall phân biệt giai đoạn xác định vấn đề với giai đoạn giải quyết vấn đề; chương trình công năng cần được hình thành từ mục tiêu, dữ liệu thực tế, khái niệm tổ chức và nhu cầu sử dụng trước khi chuyển thành hình thức kiến trúc [14]. Nguyên tắc này phù hợp với đề tài vì Trung tâm chế tác và trưng bày là loại hình lai ghép giữa xưởng nghệ, giáo dục, trưng bày, cộng đồng và dịch vụ; nếu hình khối được quyết định trước, dây chuyền hoạt động rất dễ bị ép theo một ý tưởng tạo hình.

Francis D. K. Ching xem giao thông kiến trúc là một chuỗi gồm tiếp cận, lối vào, cầu hình đường đi, quan hệ giữa đường đi và không gian, cùng hình thức của không gian giao thông; đồng thời tổ chức không gian được xác lập thông qua mức độ kề cận, liên kết và phân cấp giữa các phòng/khu vực [13]. Vì vậy, đối với công trình này, việc tổ chức dây chuyền không chỉ là nối các phòng theo thứ tự mà phải xác định nơi nào cần tiếp xúc trực tiếp, nơi nào chỉ cần nhìn thấy nhau và nơi nào phải tách độc lập.

Từ đó, mô hình công năng nên được kiểm soát bằng ít nhất ba hệ thống luồng: (1) công chúng/du khách; (2) nghệ nhân - người học - nghiên cứu; (3) hậu cần - vật liệu - kỹ thuật. Ma trận kề cận cần được lập trước mặt bằng để kiểm soát các điểm giao bắt buộc và các điểm giao cần tránh. Tuyến công chúng có thể tổ chức thành vòng trải nghiệm liên tục, trong khi tuyến nghề cần ưu tiên đường ngắn giữa kho - xưởng - lưu bán thành phẩm; tuyến hậu cần phải tiếp cận xưởng mà không xuyên qua không gian trưng bày. Sân, hiên và hành lang có thể đóng vai trò vùng đệm giúp các hệ thống này "gần nhau nhưng không chồng lấn" [13][14].

2.2.5. Lý luận về kiến trúc bản địa và bản sắc Hội An:

Nghiên cứu kiến trúc bản địa không nên dừng ở việc nhận diện các mô-típ hình thức. Paul Oliver cho rằng kiến trúc bản địa được hình thành từ sự tương tác lâu dài giữa văn hóa, cấu trúc xã hội, vật liệu, kỹ thuật xây dựng, điều kiện môi trường và tri thức được truyền qua nhiều thế hệ [15]. Vì vậy, khi vận dụng vào kiến trúc mới, giá trị cần chuyển hóa là "logic hình thành không gian" và cách công trình thích ứng với đời sống địa phương, chứ không phải sao chép nguyên dạng mái, màu tường hoặc chi tiết trang trí.

Đối với Hội An, UNESCO xác định tính xác thực của đô thị cổ không chỉ nằm ở từng ngôi nhà mà còn ở kích thước lô đất, vật liệu, mặt đứng, đường mái, mạng lưới đường phố và quan hệ giữa công trình với sông; các dãy nhà truyền thống vừa tiếp cận mặt phố vừa có quan hệ hậu cần với mặt nước [1]. Nghiên cứu của Lưu Thiên Hương, Juan-Carlos Rojas-Arias và Dominique Laffly cũng cho thấy hình thái đô thị và đặc điểm kiến trúc có ảnh hưởng trực tiếp đến điều kiện nhiệt bên trong nhà ở Hội An. Như vậy, bản sắc Hội An có đồng thời hai lớp: văn hóa - hình thái và môi trường - khí hậu.

Các nghiên cứu gần đây về nhà truyền thống Hội An cho thấy các giải pháp bản địa cần được đánh giá và tái diễn giải theo điều kiện sử dụng đương đại, thay vì xem nhà cổ như một "mẫu bền vững cố định" để sao chép [17]. Với đồ án, hướng phù hợp là chuyển hóa các nguyên tắc như tỷ lệ thấp tầng, nhịp đặc - rộng, chuỗi sân - hiên - phòng, mái tạo bóng, quan hệ phố - sông và sắc thái vật liệu địa phương; tránh tạo một công trình giả cổ hoặc một "chiếc đèn lồng phóng lớn" [1][15][17].

2.2.6. Lý luận về thiết kế thích ứng khí hậu địa phương:

Trong phạm vi đề tài, cơ sở lý luận về thiết kế thích ứng khí hậu được xem xét trực tiếp từ mối quan hệ giữa hình thái đô thị, cấu trúc kiến trúc và điều kiện nhiệt tại Hội An. Nghiên cứu về hình thái đô thị Hội An cho thấy cấu trúc xây dựng và đặc điểm không gian có ảnh hưởng rõ đến điều kiện nhiệt bên trong công trình [16]; nghiên cứu gần đây về các chiến lược thụ động trong nhà truyền thống Hội An tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu đánh giá giải pháp bản địa trong điều kiện sử dụng đương đại [17]. Vì vậy, vì khí hậu cần tham gia ngay từ bước tổ chức khối và không gian, thay vì chỉ được xử lý bằng thiết bị sau khi hình thức công trình đã được quyết định.

Các nghiên cứu tại Hội An cho thấy hình thái đô thị, tỷ lệ không gian, mức độ che nắng, thông gió và quan hệ giữa đặc - rộng có liên hệ với điều kiện tiện nghi bên trong

[16][17]. Đối với đồ án, các yếu tố như sân trong, hiên, mái và lớp đệm cần được xem là công cụ tổ chức vi khí hậu nhưng phải được kiểm chứng bằng phân tích nắng, gió và bóng đổ thay vì sao chép nguyên mẫu nhà cổ.

Từ các kết quả nghiên cứu trên, đồ án nên ưu tiên giảm bức xạ trực tiếp lên mặt đứng Đông - Tây; tổ chức mái và hiên sâu để che nắng, mưa tạt; tạo đường gió xuyên qua các không gian phù hợp; sử dụng sân có bóng cây như vùng đệm; hạn chế các mặt kính lớn không che chắn; và bố trí các không gian, thiết bị nhạy cảm ở vị trí được bảo vệ theo kịch bản ngập của khu đất. Hiệu quả của các giải pháp này cần được kiểm chứng bằng phân tích môi trường và cao độ thực tế trong giai đoạn thiết kế [16][17].

2.3. Cơ sở thực tiễn

2.3.1. Nhu cầu bảo tồn và phát triển nghề đèn lồng Hội An:

Tài liệu của Hội An cho thấy nghề thủ công vẫn được duy trì trong mạng lưới nhiều loại hình cơ sở, còn chương trình Thành phố Sáng tạo tập trung vào bảo tồn kỹ thuật, hỗ trợ người trẻ và phát triển hệ sinh thái sáng tạo [2][3]. Vì vậy nhu cầu thực tiễn của đề tài nên được xác định là “hỗ trợ mạng lưới nghề” chứ không mặc định “tập trung nghề vào một trung tâm”.

Những chức năng cần khảo sát mức độ cần thiết gồm: xưởng đào tạo/nghiên cứu mẫu; không gian truyền nghề; tư liệu - lưu trữ; diễn giải lịch sử và quy trình; workshop an toàn; không gian giới thiệu sản phẩm; và đầu mối thông tin dẫn khách đến các nghệ nhân/cơ sở bên ngoài. Chỉ các chức năng được chứng minh bằng khảo sát mới được đưa vào nhiệm vụ thiết kế cuối cùng [2][3].

2.3.2. Nhu cầu về không gian chế tác và truyền nghề:

Không gian chế tác trong trung tâm nên được định vị là xưởng thực hành - đào tạo - nghiên cứu mẫu, không phải nhà máy sản xuất thương mại thay thế các hộ nghề. Cách định vị này phù hợp với mục tiêu duy trì chủ thể thực hành tại cộng đồng và tạo điều kiện trao đổi liên thế hệ [3][5].

Các công đoạn bụi, nhiệt, mùi hoặc có nguy cơ cháy cần phân vùng kỹ thuật, hút/thoát khí và lưu trữ riêng; công đoạn tạo khung, bọc vải, vẽ và hoàn thiện có thể thiết lập quan hệ quan sát qua lớp đệm hoặc cho phép tương tác có kiểm soát. Hướng dẫn kiểm soát bụi tại

nguồn là cơ sở tham khảo hữu ích cho khu sơ chế, nhưng giải pháp cuối cùng phải tuân thủ quy chuẩn Việt Nam về an toàn cháy và điều kiện lao động.

2.3.3. Nhu cầu về không gian trưng bày và trải nghiệm:

Nhu cầu trưng bày không chỉ là “trưng bày đèn đẹp”, mà là diễn giải chuỗi hình thành giá trị: tre/vải → công cụ → thao tác → người thực hành → sản phẩm → bối cảnh sử dụng. Cách tiếp cận này phù hợp với mục tiêu diễn giải di sản, sự tham gia cộng đồng của ICOM và với quan điểm bảo tàng sinh thái đã được nghiên cứu tại Hội An [3][4].

Không gian trải nghiệm nên được phân cấp theo mức độ tham gia, từ quan sát đến tương tác gần và workshop có hướng dẫn. Việc phân cấp giúp tổ chức sức chứa, công cụ và an toàn rõ ràng, đồng thời tránh biến xưởng chuyên môn thành không gian du lịch đại trà. Các hoạt động tham quan - trải nghiệm nghề đã được ghi nhận như một hướng phát huy nghề thủ công tại Hội An, vì vậy trung tâm nên tập trung nâng chất lượng diễn giải và điều kiện trải nghiệm thay vì đơn thuần gia tăng số chỗ [3].

2.3.4. Nhu cầu kết hợp làng nghề với du lịch văn hóa:

Trung tâm được định hướng như một đầu mối kết nối, từ đó hướng du khách tiếp tục đến các nghệ nhân, cửa hàng, workshop và địa điểm nghề trong đô thị Hội An. Như vậy công trình không “hút” toàn bộ hoạt động nghề về một điểm mà tạo mạng liên kết giữa một thiết chế trung tâm và hệ sinh thái nghề đang tồn tại.

2.3.5. Nghiên cứu các công trình tham khảo tương đồng:

Case study trong nước:

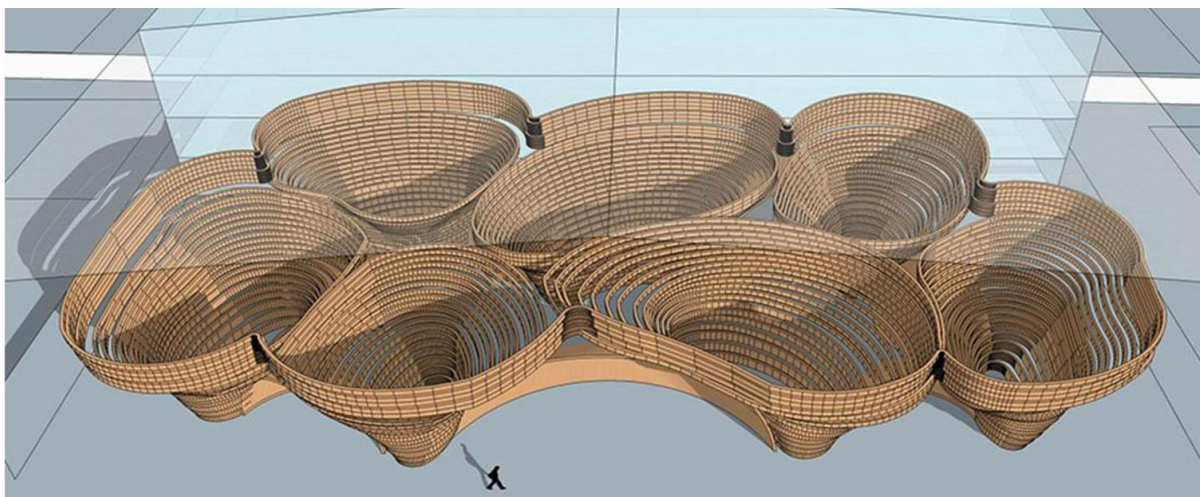
- *Trung tâm gốm Bát Tràng: Giải thưởng Kiến trúc Quốc gia lần thứ 15 – năm 2022-2023.*
 - Tác giả: KTS Hoàng Thúc Hào (chủ trì), KTS Nguyễn Duy Thanh, KTS Đỗ Quang Minh – Văn phòng Kiến trúc 1+1>2 (Hà Nội).
 - Địa điểm xây dựng: Xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, Hà Nội.
 - Chức năng: Kiến trúc công cộng.
 - Diện tích khu đất xây dựng: 3830m².

- Giá trị tham khảo: tổ chức một thiết chế văn hóa như điểm đón của làng nghề; tầng thấp có tính công cộng cao; hình khối tạo nhận diện từ logic nghề gốm; giao thông và các chức năng được gắn kết trong một tổ hợp nhỏ gọn.



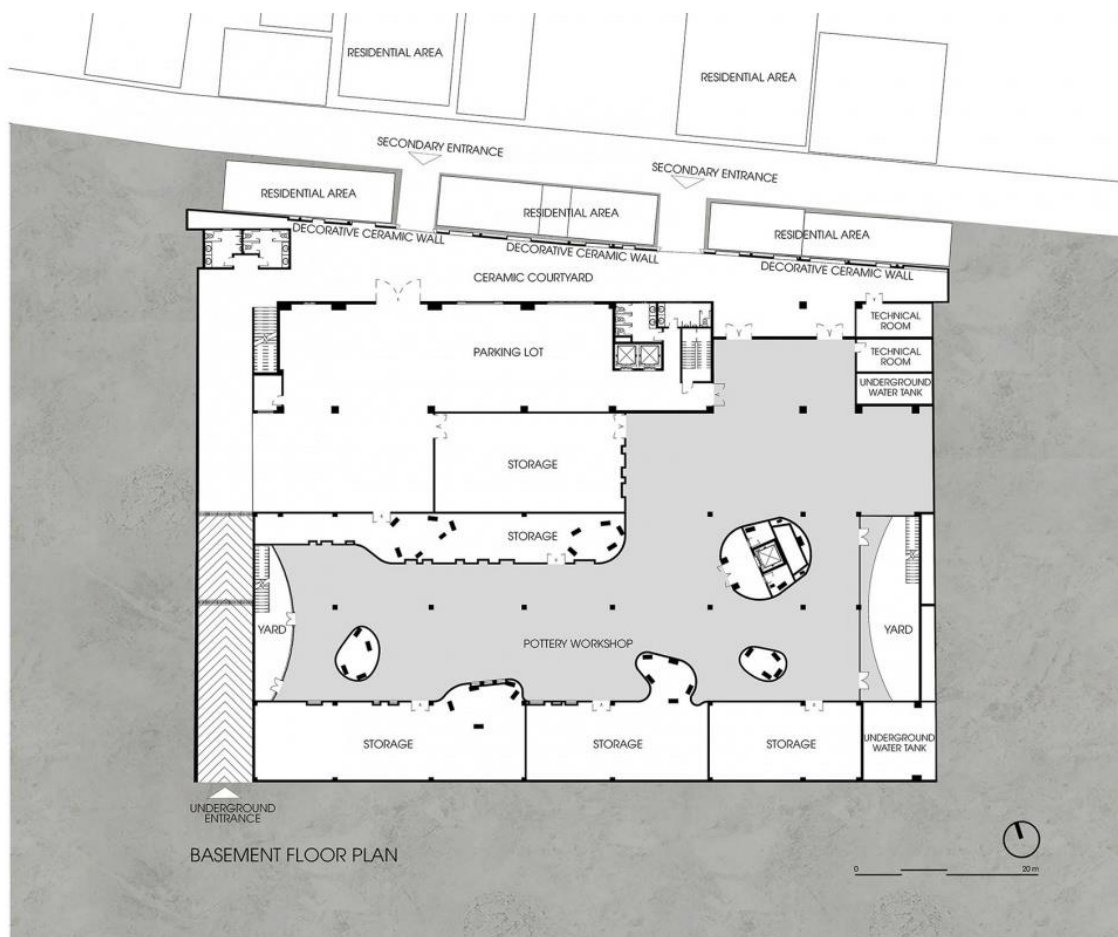
Hình 23. Ảnh: Triệu Chiến

Link thông tin: <https://www.tapchikientruc.com.vn/tac-gia-tac-pham/trung-tam-gom-bat-trang-2.html>.



Hình 24. Hình thái công trình là kết quả 7 khối bàn xoay gốm dính vào nhau, ngẫu nhiên và tự do

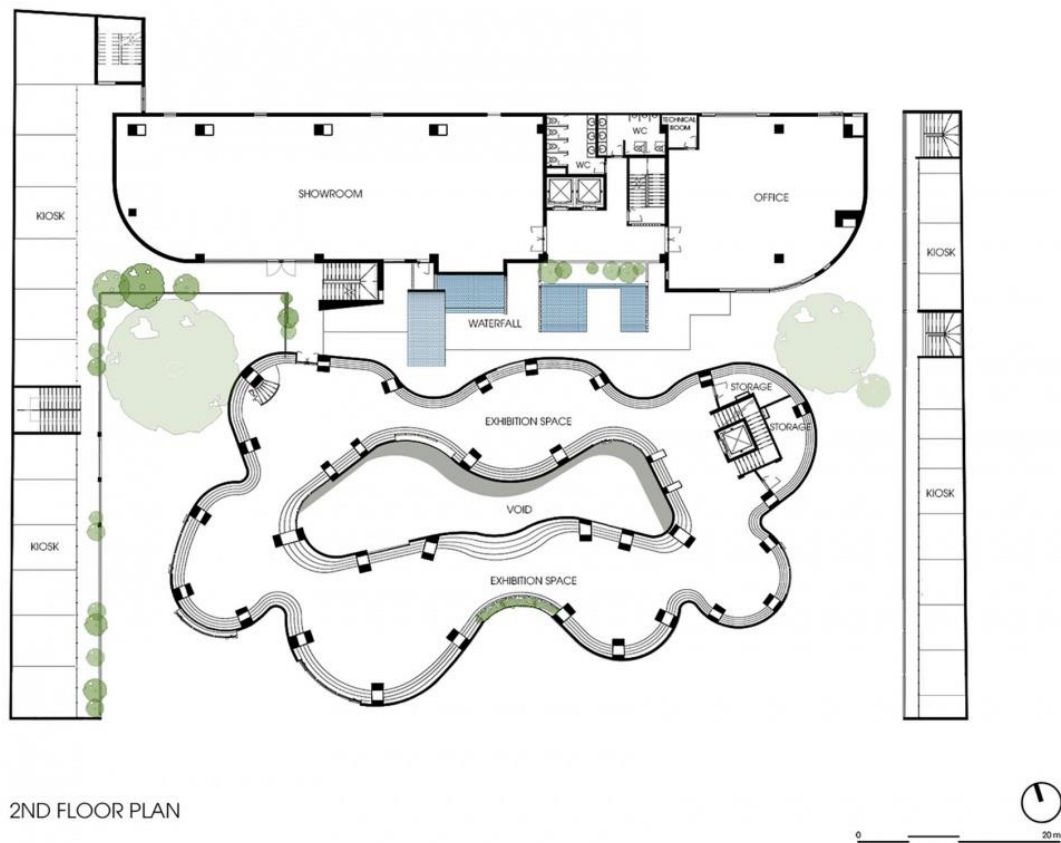
Gồm bảy khối có hình thức gợi liên tưởng đến bàn xoay gốm, liên kết thành một tổ hợp thống nhất. Các bề mặt cong, sắc nâu đất và vật liệu mang đặc trưng nghề gốm tạo nên dấu ấn nhận diện. Khoảng mở giữa các khối và các vị trí thông tầng góp phần kết nối không gian công cộng, lấy sáng và tạo sự liên tục trong trải nghiệm tham quan.



Hình 26. Mặt bằng tầng hầm

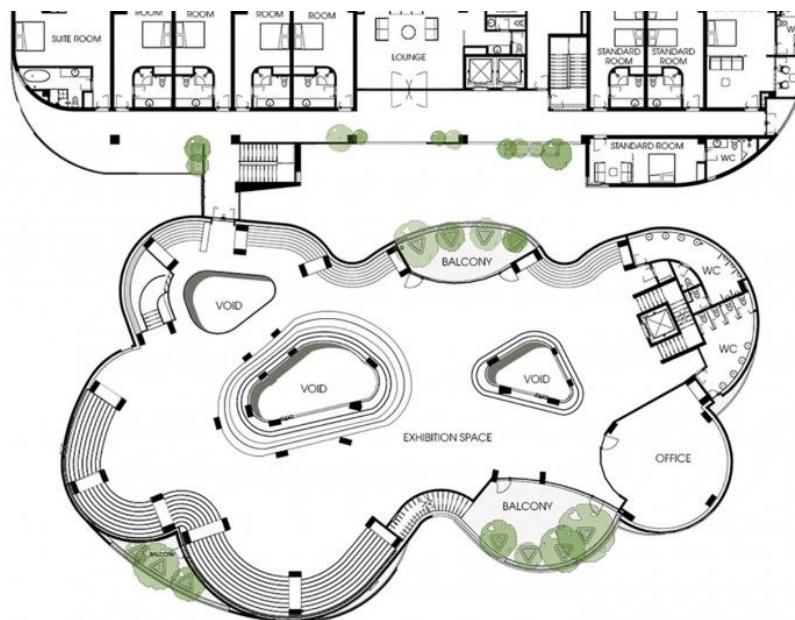


Hình 25. Mặt bằng tầng một

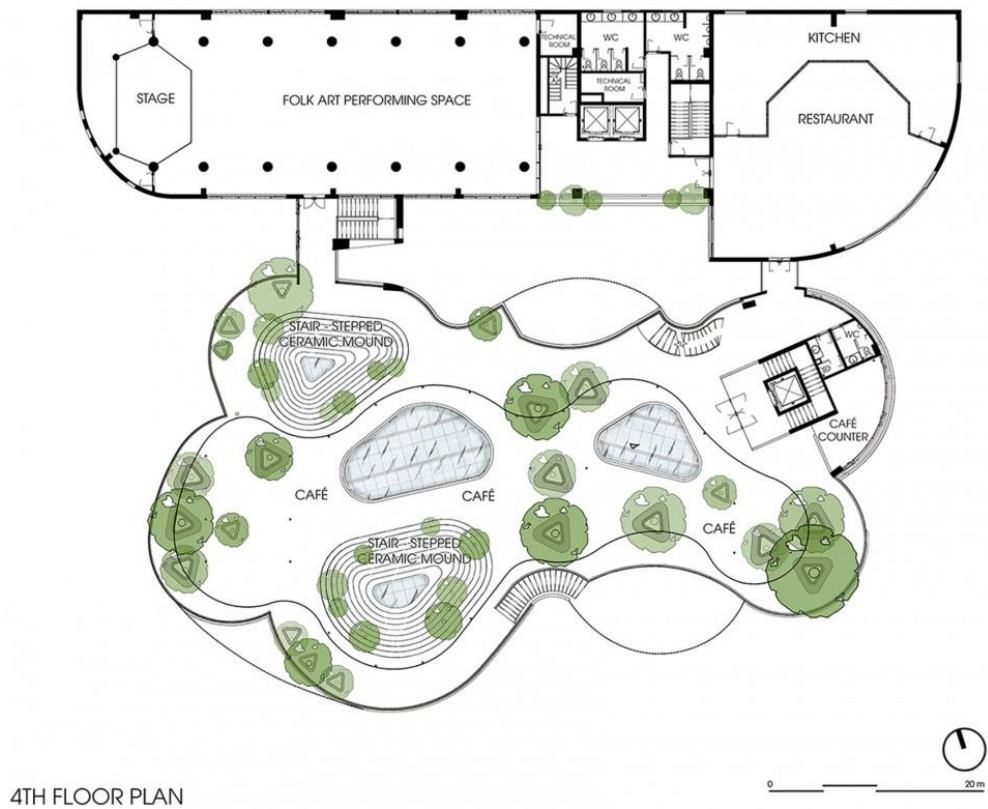


Hình 28. Mặt bằng tầng hai

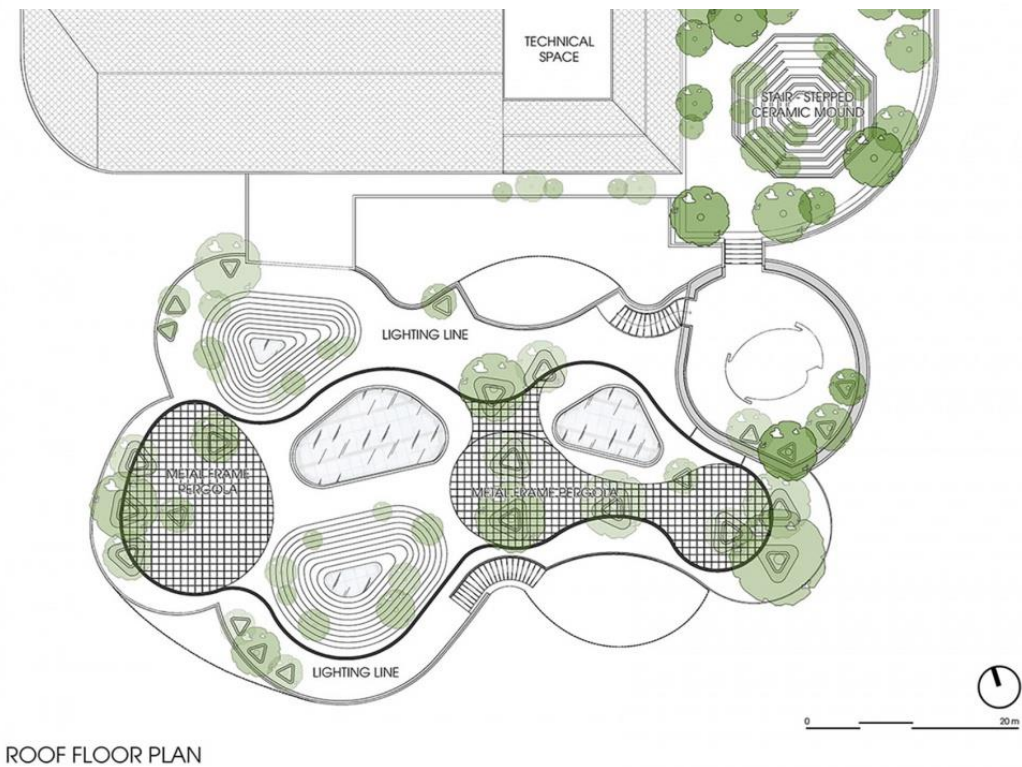
Figure 1. Mặt bằng tầng bốn



Hình 27. Mặt bằng tầng ba



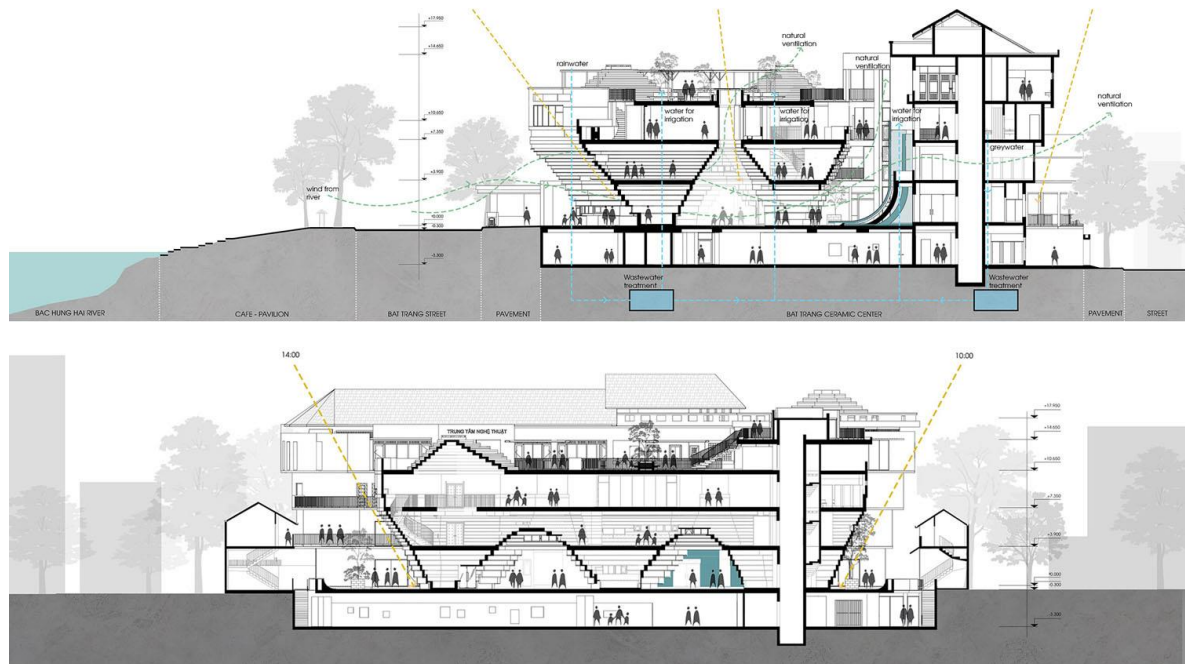
Hình 30. Mặt bằng tầng bốn



Hình 29. Mặt bằng tầng mái

Công năng và chức năng các khu vực: Trung tâm kết hợp trưng bày, sinh hoạt cộng đồng, trải nghiệm nghề và dịch vụ hỗ trợ. Khu công cộng ở tầng thấp phục vụ đón tiếp, giao lưu và tổ chức sự kiện; các không gian triển lãm giới thiệu lịch sử, kỹ thuật và sản phẩm gốm.

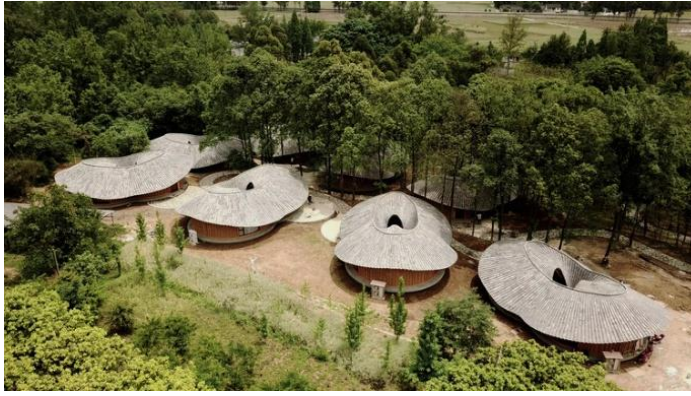
Khu trải nghiệm tạo điều kiện cho khách tiếp cận thao tác thủ công, trong khi các phòng hành chính, kho và kỹ thuật hỗ trợ vận hành.



Hình 31. Mặt cắt công trình

Case study nước ngoài:

- Làng nghệ thuật tre Đạo Minh:
 - Tác giả: KTS Archi-Union.
 - Địa điểm xây dựng: trấn Đạo Minh, thành phố Sùng Châu, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc.
 - Chức năng: Kiến trúc công cộng.
 - Diện tích khu đất xây dựng: 1800m².
 - Giá trị tham khảo: mô hình “ mạng lưới nghề + hạ tầng công cộng “, tích hợp đào tạo, sự kiện, sản xuất – tiêu dùng và cảnh quan; sử dụng ngôn ngữ đương đại nhưng+



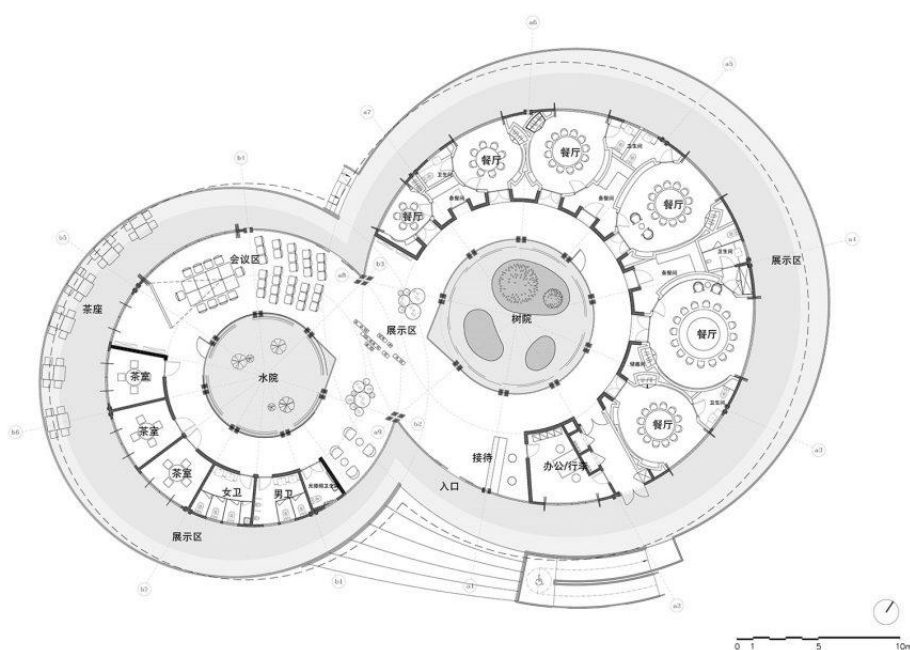
Hình 32. Nguồn Công ty TNHH Thiết kế Kiến trúc Quốc tế Thượng Hải Chuangmeng

Link thông tin: <https://www.archdaily.com/894982/bamboo-craft-village-archi-union-architects>.

Ở quy mô tổng thể, Bamboo Craft Village là một hệ thống công trình nằm trong cảnh quan làng, đảm nhiệm các hoạt động văn hóa, dịch vụ và du lịch. Các công trình sử dụng mái ngói, cấu trúc thép–gỗ và những thành phần gắn với nghề đan tre. Riêng In Bamboo có mái uốn liên tục, tổ chức quanh hai sân trong, tạo sự chuyển tiếp giữa phòng kín, hiên và khoảng trời mở.

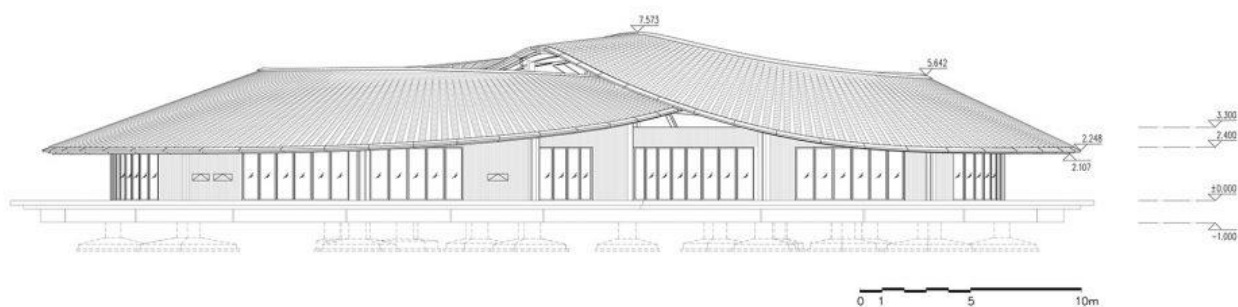


Hình 34. Mặt bằng tổng thể mái

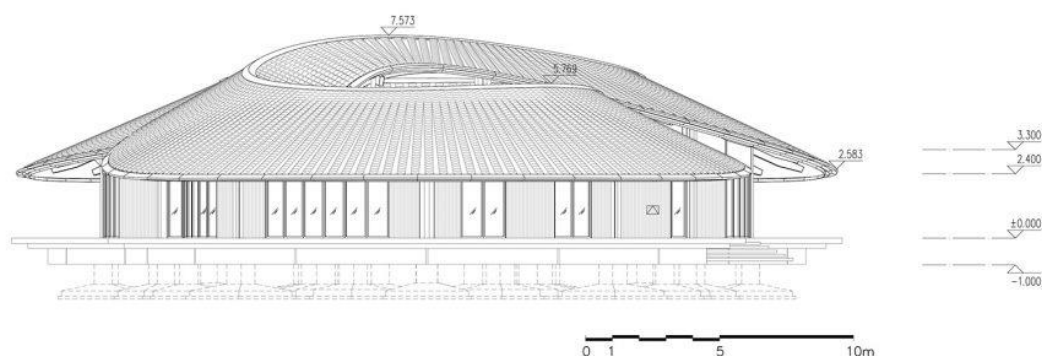


Hình 33. Mặt bằng tầng một

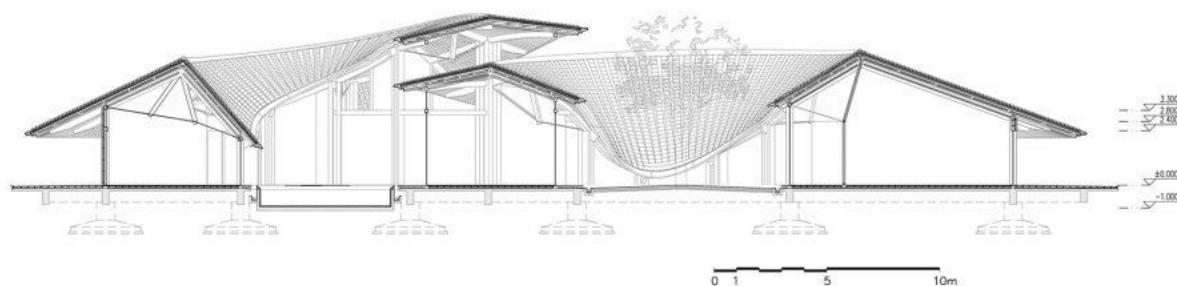
Công năng được phân bố giữa nhiều công trình thành phần. Khu đón tiếp đảm nhiệm tiếp nhận và định hướng khách; khu văn hóa nghệ phục vụ chế tác, giảng dạy và trưng bày; các khu cộng đồng, dịch vụ và lưu trú hỗ trợ cho hoạt động của làng. Cách tổ chức này tạo liên kết giữa công trình mới với hoạt động nghề và đời sống địa phương.



Hình 37. Mặt đứng phía Bắc



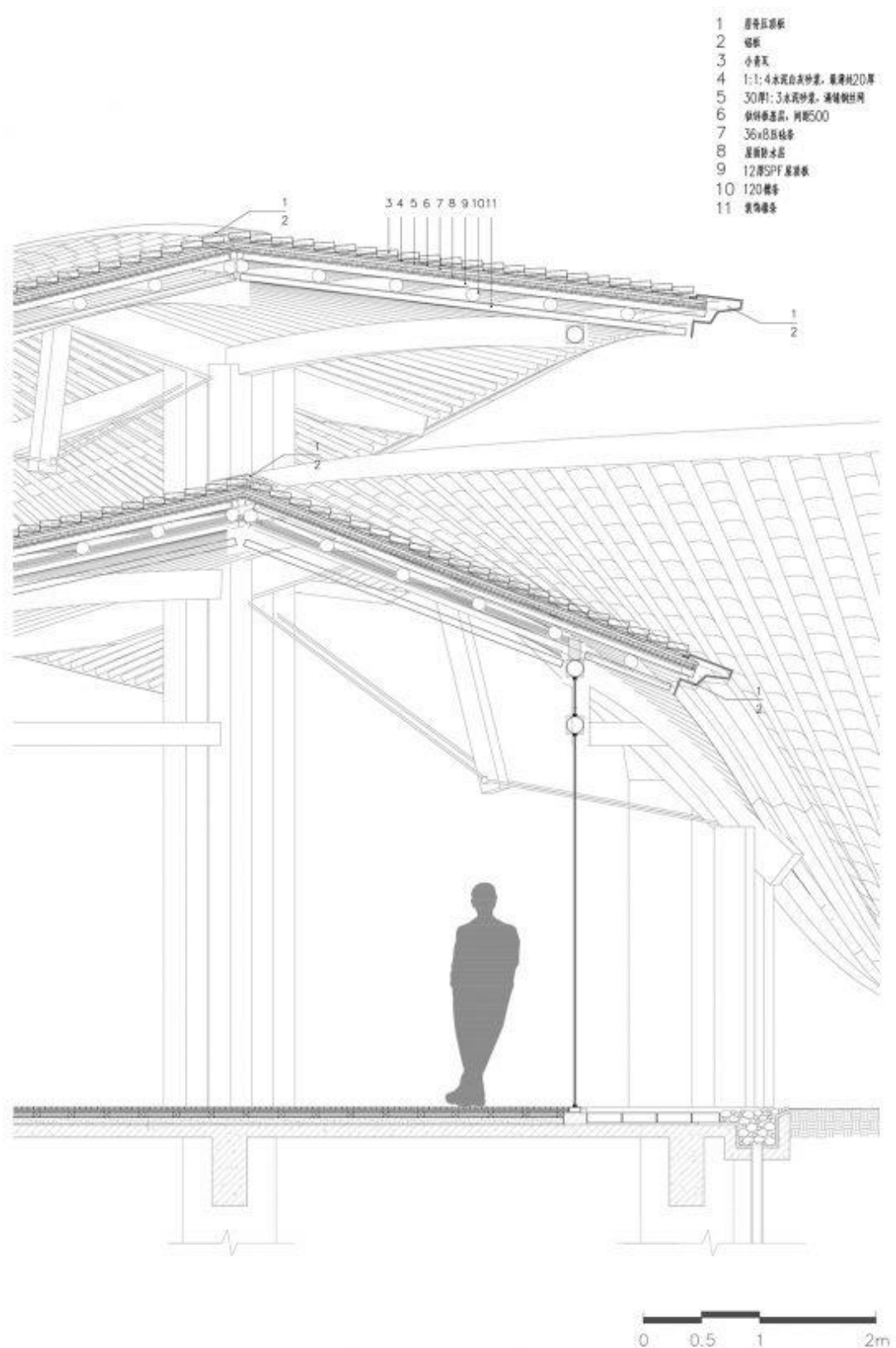
Hình 36. Mặt đứng phía Tây



Hình 35. Mặt cắt

Mặt đứng In Bamboo nổi bật bởi đường mái uốn lượn liên tục, tạo nhịp cao–thấp và nhấn mạnh sự trải dài theo phương ngang. Hình thức mái giúp công trình có dấu ấn riêng nhưng vẫn gắn với cảnh quan làng quê thông qua ngói xám và lớp bao che đan tre. Nghề thủ công địa phương được đưa trực tiếp vào bề mặt kiến trúc, tạo bản sắc từ vật liệu và kỹ thuật chế tác.

Mặt cắt thể hiện hệ mái thay đổi cao độ trên các không gian sử dụng và sân trong. Sự nâng–hạ của mái tạo những vùng không gian có chiều cao khác nhau, làm phong phú trải nghiệm khi di chuyển. Các khoảng sân mở xen giữa phần có mái giúp hình thành quan hệ rõ ràng giữa trong nhà, bán ngoài trời và ngoài trời.



Hình 38. Chi tiết kết cấu

Từ Trung tâm Gốm Bát Tràng và Làng nghề tre Đạo Minh, đề tài rút ra những bài học về tổ chức công năng, kết nối cộng đồng, biểu đạt bản sắc và quan hệ giữa kiến trúc với cảnh

quan. Các bài học được vận dụng theo đặc điểm nghề đèn lồng và điều kiện khu đất Cẩm Nam, đồng thời cần được kiểm chứng trong quá trình thiết kế.

2.3.6. Bài học kinh nghiệm và định hướng áp dụng cho đề tài:

Vai trò của công trình:

- Bát Tràng kết hợp giới thiệu nghề với hoạt động cộng đồng; Đạo Minh tổ chức các thiết chế hỗ trợ trong mạng lưới làng nghề.
- Xây dựng trung tâm thành đầu mối chế tác, truyền nghề, trưng bày và giới thiệu các cơ sở nghề hiện hữu; tạo điều kiện để nghệ nhân tham gia vận hành.

Tổ chức công năng:

- Bát Tràng liên kết không gian công cộng, triển lãm và trải nghiệm; các công trình tại Đạo Minh đảm nhiệm những chức năng bổ trợ nhau.
- Tổ chức các nhóm chế tác, học nghề, trưng bày, trải nghiệm và hậu cần theo quan hệ sử dụng. Khu công cộng dễ tiếp cận; xưởng và kho có mức độ kiểm soát phù hợp.

Trải nghiệm tham quan:

- Bát Tràng kết hợp tìm hiểu sản phẩm với thực hành; Dingzhizhu kết nối chế tác, giảng dạy và trưng bày nghề đan tre.
- Nghiên cứu tuyển tham quan từ giới thiệu nghề, vật liệu, quan sát chế tác đến sản phẩm hoàn thiện và trải nghiệm có hướng dẫn. Điểm quan sát nằm ngoài vùng thao tác của nghệ nhân.

Không gian cộng đồng:

- Không gian mở tại Bát Tràng và sân–hiên tại In Bamboo tạo nơi gặp gỡ, nghỉ chân và tổ chức hoạt động chung.
- Bố trí sân, hiên hoặc không gian đa năng cho giao lưu nghệ nhân, triển lãm tạm thời và hoạt động giáo dục; có khả năng sử dụng ngoài giờ hoạt động của xưởng.

Bản sắc kiến trúc:

- Bát Tràng khai thác hình ảnh bàn xoay và sắc thái vật liệu gốm; In Bamboo đưa nghề đan tre vào lớp bao che.

- Nghiên cứu nhịp nan, cấu tạo khung, kỹ thuật đan và hiệu ứng ánh sáng của đèn lồng để phát triển mặt đứng, mái hoặc nội thất. Hình thức phải phù hợp công năng và khả năng thi công.

Công trình và cảnh quan:

- Bát Tràng gắn với bối cảnh ven kênh; In Bamboo tổ chức không gian quanh sân và liên hệ với cảnh quan làng.
- Khai thác hướng nhìn ra sông, tổ chức các khoảng mở và tuyến đi bộ; điều chỉnh khối tích để hài hòa với khu dân cư và bối cảnh di sản Hội An.

Tổng kết chương: Chương 2 đã hệ thống hóa các cơ sở pháp lý, lý luận và thực tiễn làm nền tảng cho thiết kế Trung tâm chế tác và trưng bày làng nghề đèn lồng Hội An. Các nội dung nghiên cứu làm rõ yêu cầu bảo tồn nghề gắn với vai trò của nghề nhân, tổ chức không gian chế tác và truyền nghề, kết hợp trưng bày với trải nghiệm có kiểm soát, đồng thời kế thừa giá trị kiến trúc bản địa và thích ứng khí hậu. Qua phân tích Trung tâm gồm Bát Tràng và Làng nghề tre Đạo Minh, đề tài rút ra những bài học về liên kết công năng, không gian cộng đồng, biểu đạt bản sắc và gắn kết cảnh quan. Những cơ sở này định hướng trung tâm trở thành đầu mối hỗ trợ mạng lưới nghề hiện hữu, làm căn cứ xác lập quy mô, chương trình công năng và đề xuất giải pháp kiến trúc phù hợp với khu đất Cẩm Nam trong Chương 3.

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đề xuất quy mô, công năng, chi tiết thiết kế về công trình:

3.1.1. Xác định quy mô công trình:

- **Xác định quy mô phục vụ:**

- Dân số Hội An:

Bảng 5. Dữ liệu dân số tham khảo

Địa bàn	Dân số (người)
Phường Hội An	37.222
Phường Hội An Đông	31.109
Phường Hội An Tây	43.034

- Bảng tỷ lệ dân số khách du lịch:

Khách đến Hội An năm 2024: hơn 4,4 triệu; 6 tháng đầu năm 2025: khoảng 2,8 triệu. Dân số là số người tại một thời điểm; lượt khách là lượng phát sinh trong một khoảng thời gian. Vì khác đơn vị và có thể lặp người, đồ án không lập biểu đồ tỷ trọng chung cho hai đại lượng này. Thay vào đó, sử dụng bảng bối cảnh du lịch và bảng cơ cấu người dùng đồng thời riêng biệt. Số lượt khách trung tâm cần được kiểm chứng bằng khảo sát tuyến đi bộ, thời gian lưu trú, mức quan tâm tới nghề, khả năng đặt lớp và phương tiện tiếp cận. Do chưa có khảo sát này, quy mô sau đây được xác lập như kịch bản vận hành để kiểm tra kiến trúc, không trình bày như dự báo nhu cầu đã được chứng minh.

- **Quy mô phục vụ của trung tâm:**

Ước chừng vận hành gồm 100 khách, 20 học viên dài hạn và 35 người làm việc có mặt đồng thời. Khách workshop đã nằm trong 100 khách; không cộng thêm khi họ chuyển từ trưng bày sang thực hành. Học viên dài hạn là nhóm riêng.

Bảng 6. Số lượng người

Nhóm sử dụng	Số người	Tỷ lệ trong 155 người
Khách tham quan và trải nghiệm	100	64,52%
Học viên học nghề	20	12,90%
Nghệ nhân, hướng dẫn và nhân viên	35	22,58%
Tổng đồng thời đề xuất	155	100%

- **Xác định quy mô số lượng khu chức năng trong công trình:**

Tại một thời điểm, 100 khách có thể được phân bổ: 45 người tại trưng bày; 15 người quan sát nghề; 20 người workshop; 10 người ở sảnh; 10 người ở cửa hàng/cà phê. Đây là phân bổ minh họa. Sức chứa phòng và tải người phục vụ tính thoát nạn phải tính riêng theo bố trí thực tế và QCVN 06; giới hạn vận hành 155 người không tự thay thế phép tính này [29].

Thời gian mở cửa giả định 8 giờ/ngày, thời lượng tham quan bình quân 1,5 giờ và hệ số sử dụng sức chứa 0,60. Công suất vận hành tham khảo: $N_{\text{ngày}} = 100 \times 8/1,5 \times 0,60 \approx 320$ lượt/ngày. Cả ba thông số là giả định nghiên cứu, cần hiệu chỉnh bằng khảo sát. Một workshop 20 khách, chu kỳ 90 phút kể cả chuẩn bị, tổ chức 4 phiên/ngày tương ứng tối đa 80 lượt thực hành/ngày; các lượt này thuộc tổng lượt khách.

Đề xuất một cụm chế tác chuyên môn, một workshop cho khách và một phòng thực hành 20 học viên. Phòng thực hành dùng cho lý thuyết theo lịch, không cộng thành hai lớp đồng thời. Không mở hội trường lớn hoặc nhân đôi phòng học khi chưa có nhu cầu.

- **Xác định quy mô số lượng nhân viên, thợ:**

Bảng 7. Số lượng nhân sự

Bộ phận	Người	Cơ sở bố trí
Nghệ nhân và thợ	12	3 chuẩn bị; 4 lắp khung; 3 bọc; 2 trang trí. Luân phiên nghiên cứu mẫu.
Hướng dẫn workshop và truyền nghề	2	Một người cho workshop; một người cho lớp học nghề; điều chỉnh theo độ tuổi, kỹ năng.
Quản lý và hành chính	4	Dùng văn phòng chung.
Đón tiếp và hướng dẫn tham quan	4	Điều tiết lượt vào và điểm quan sát.

Bộ phận	Người	Cơ sở bố trí
Cửa hàng, cà phê	5	Dịch vụ quy mô nhỏ.
Kỹ thuật, an ninh, vệ sinh, hậu cần	8	Lịch trực có thể dùng nhân sự luân phiên.
Tổng	35	Số có mặt; không phải tổng biên chế theo năm.

- **Xác định quy mô bãi giữ xe:**

Bảng 8. Giả định nhu cầu phương tiện trong giờ cao điểm

Nhóm	Giả định	Số chỗ quy đổi
100 khách	20% đi ô tô, 3 người/xe; 30% đi xe máy, 1,5 người/xe; 10% xe đạp; 40% đi bộ/trung chuyển.	7 ô tô; 20 xe máy; 10 xe đạp.
20 học viên	12 người đi xe máy, 1,2 người/xe; 4 đi xe đạp; 4 đi bộ/trung chuyển.	10 xe máy; 4 xe đạp.
35 người làm việc	3 người chung 1 ô tô; 25 đi xe máy; 4 đi xe đạp; 3 đi bộ/trung chuyển.	1 ô tô; 25 xe máy; 4 xe đạp.
Quy mô chọn	Làm tròn có dự phòng nhỏ.	8 ô tô; 60 xe máy; 20 xe đạp.

Bảng 9. Tính diện tích bãi xe sơ bộ

Thành phần	Số chỗ	Suất tính (m ² /chỗ)	Diện tích (m ²)
Ô tô trên mặt đất	8	25	200
Bổ sung vùng tiếp cận cạnh chỗ xe ưu tiên	1	10 (dự trừ)	10
Xe máy	60	3 (đề xuất)	180
Xe đạp	20	1,5 (đề xuất)	30
Dự phòng hình học và tổ chức bãi	—	—	60
Tổng quỹ đất bãi xe	—	—	480

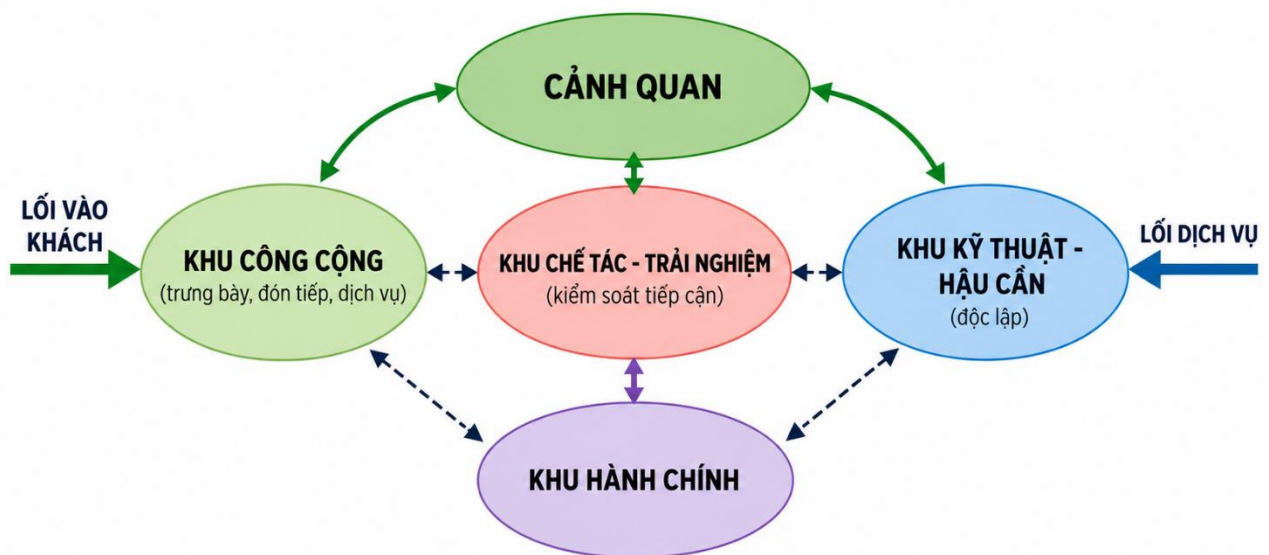
Suất 25 m²/chỗ ô tô trên mặt đất tham chiếu mục 2.9.4 của QCVN 01:2021/BXD, bao gồm phần đường nội bộ bãi; không cộng lại đường này lần thứ hai. Các suất xe máy, xe đạp và phần dự phòng là lựa chọn nghiên cứu. Bố trí ít nhất một chỗ ô tô tiếp

cận gần lối vào trong phương án, kiểm tra kích thước và số lượng theo QCVN 10:2024/BXD [26], [28].

Không bố trí chỗ đỗ dài hạn cho xe du lịch lớn trong khu đất. Điểm trả khách và việc sử dụng bãi đỗ bên ngoài chỉ được đưa vào phương án vận hành khi có vị trí hợp pháp, tuyến đi bộ an toàn và thỏa thuận khai thác. Nếu kiểm tra quy hoạch, tiêu chuẩn hoặc khảo sát cho thấy cần nhiều chỗ hơn, phải tăng quỹ bãi xe hoặc giảm công suất; bảng này chưa chứng minh đủ chỗ theo mọi yêu cầu pháp lý.

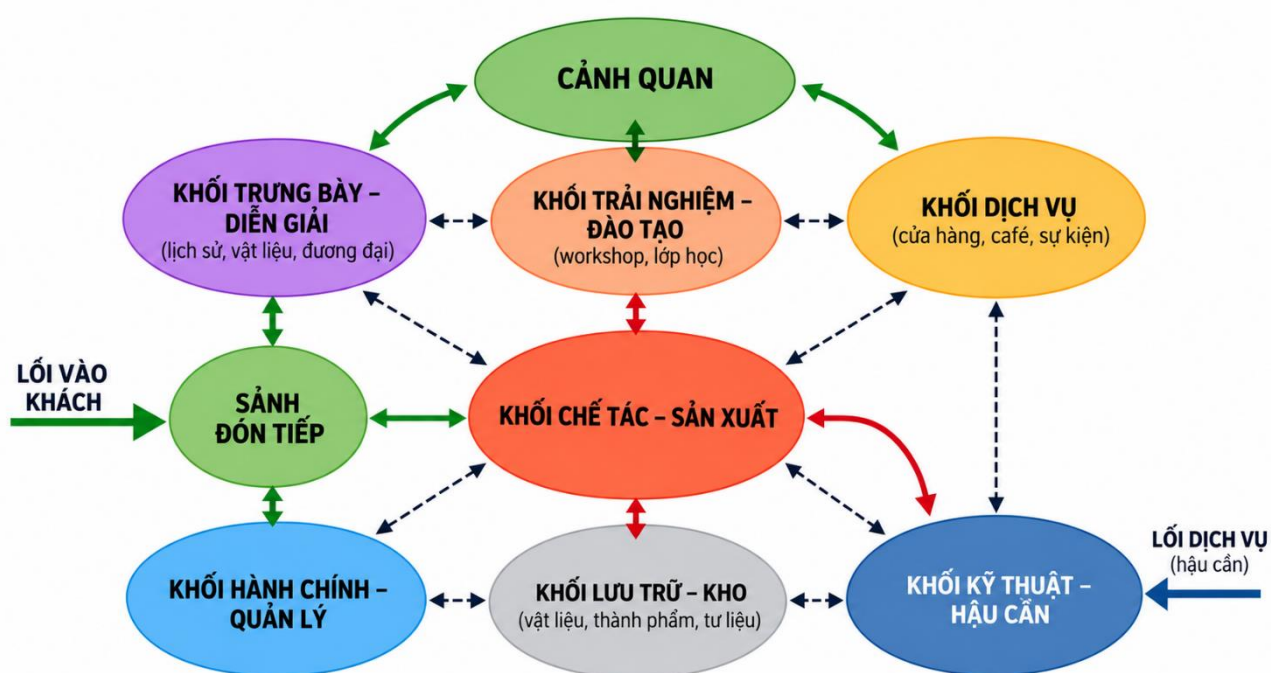
3.1.2. Đề xuất các hạng mục công năng của công trình:

- Dây chuyền sơ đồ phân khu chức năng:



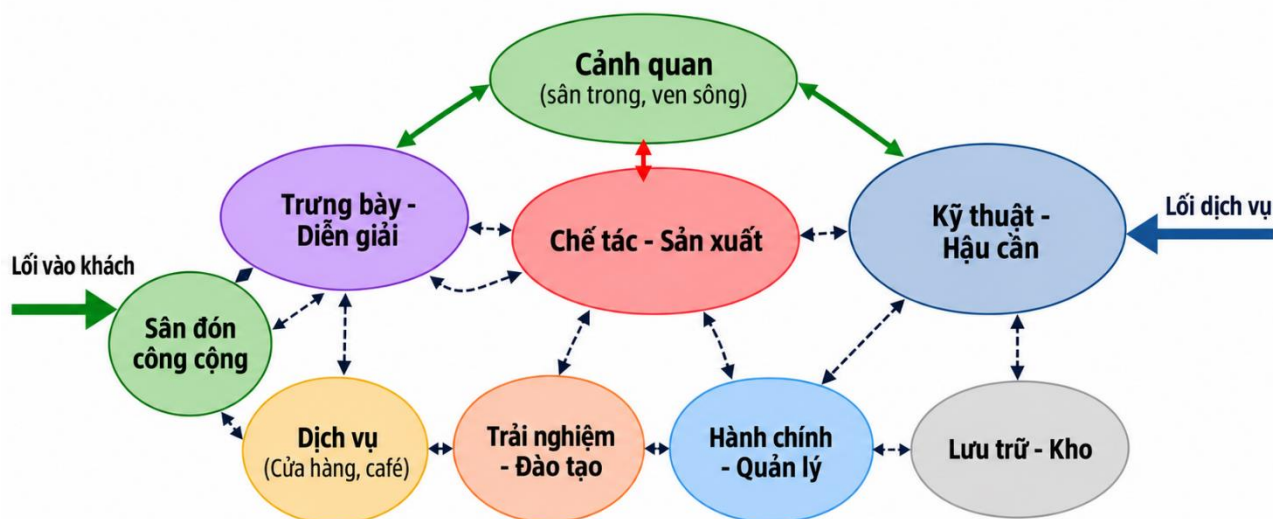
Hình 39. Sơ đồ phân khu chức năng

- Dây chuyền trải nghiệm:



Hình 40. Sơ đồ phân khu dây chuyền trải nghiệm

- Dây chuyền sơ đồ tổ hợp mặt bằng:



Hình 41. Sơ đồ tổ hợp mặt bằng

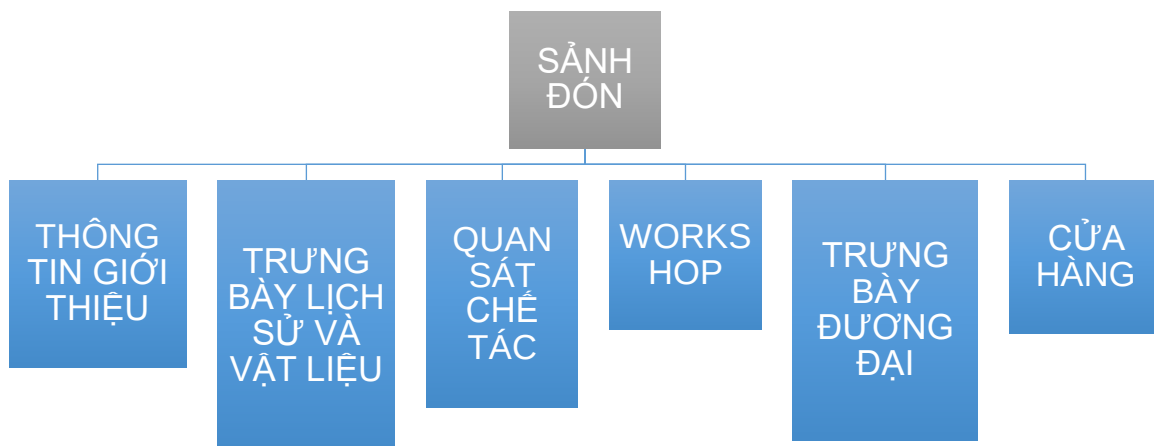
- **Dây chuyền kỹ thuật sản xuất:**



Hình 42. Sơ đồ kỹ thuật sản xuất

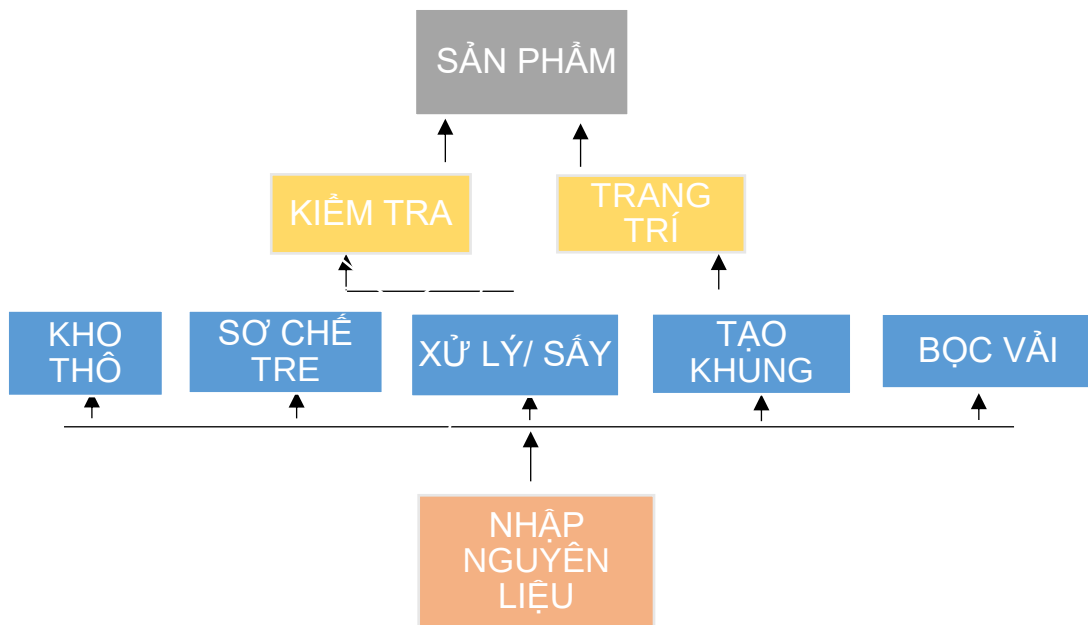
- **Nguyên tắc phân luồng giao thông:**

- *Luồng khách:*



Hình 43. Sơ đồ luồng khách

○ *Luồng sản xuất:*



Hình 44. Sơ đồ luồng sản xuất

○ *Luồng người học:*



○ *Luồng hậu cần:*



• **Tính toán các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật công trình:**

Theo mục 2.6.3 QCVN 01:2021/BXD, mật độ xây dựng thuần tối đa của lô đất công trình dịch vụ – công cộng như văn hóa trong khu vực xây dựng mới là 30%. Việc áp dụng mức này cho khu đất Cẩm Nam phải xác nhận loại đất, bối cảnh xây dựng và quy hoạch được duyệt. Đồ án dùng 30% ước chừng, không coi đó là quyền xây dựng đã được xác nhận [26].

Mật độ xây dựng: $24.890 \times 30\% = 7.467\text{m}^2$.

Diện tích chiếm đất 950 m², tương ứng MĐXD = $950/2.489 \times 100 = 38,17\%$. Phần có mái, hiên và các khối phụ thuộc diện tính mật độ phải nằm trong ngân sách này; không tự động loại tất cả hiên có mái khỏi phép tính.

Bảng 10. Tính diện tích ngoài công trình

Thành phần	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ
Diện tích chiếm đất công trình	950	3,82%
Đất trồng cây, vườn và bề mặt xanh	7500	30,13%
Bãi xe ngoài trời	480	19,28%
Sân ngoài, tiếp cận đường thủy và lối dạo (Bảng 12)	880	3,54%
Lối tiếp cận, giao nhận và giao thông khác dự trù	309	1,24%
Quỹ đất còn lại chưa phân bổ chi tiết	14,771	59,35%
Tổng diện tích khu đất	24.890	100%

Bảng 11. Tính sơ bộ

Chỉ tiêu	Giá trị nghiên cứu	Cách xác lập
Số tầng	2 tầng nổi	Chưa xác nhận tầng cao cho phép theo quy hoạch.
Tổng sàn sơ bộ	1.900 m ²	950 m ² /tầng $\times$ 2; không có tầng hầm.
Diện tích sử dụng thuần	1.400 m ²	Tổng diện tích phòng trong bảng nhiệm vụ.
Giao thông, tường, lõi và dự phòng bố trí	500 m ²	1.900 – 1.400; bằng 26,32% tổng sàn.
Tỷ số tổng sàn/khu đất	0,763 lần	1.900/2.489; chưa thay thế HSSĐĐ pháp lý.

3.1.3. Đề xuất các chỉ tiêu thiết kế hạng mục của công trình:

Bảng 12. Bảng thống kê diện tích các hạng mục trong công trình

STT	CHỨC NĂNG	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH) (m ²)	CHI CHÚ
I	KHỐI ĐÓN TIẾP $\Sigma 120$			
1	Sảnh đón tiếp	1	45	TCVN 4319:2012 quy định sảnh công trình công cộng tính khoảng 0,2–0,3 m ² /người; 45 m ²
2	Tiền sảnh	1	20	Khu vực chờ, không gian thông tầng
3	Quầy lễ tân	1	10	
4	Khu gửi/ giữ đồ	1	10	Bố trí liền sảnh, không cản tuyến vào – ra.
5	Khu vệ sinh	1	35	QCVN 10:2024/BXD yêu cầu công trình công cộng có tối thiểu 1 phòng WC tiếp cận và không dưới 5% tổng số phòng vệ sinh.
II	KHỐI TRUNG BÀY / TRIỂN LÃM $\Sigma 300$			
6	Không gian triển lãm	1	120	Phục vụ khoảng 45 khách cao điểm
7	Phòng trình diễn ánh sáng và Nghệ thuật bóng	1	50	20–25 người/phiên

8	Khu trưng bày đèn lồng đương đại	1	65	Không gian linh hoạt, có thể thay đổi hệ trưng bày.
9	Không gian trưng bày bán mở		30	Kết nối hành lang quan sát – sân – cảnh quan
10	Kho		20	Kho sản phẩm/mẫu trưng bày; tách kho thương mại.
11	Phòng bảo quản		15	
12	Khu vệ sinh	2	30	
III	KHÔI CHẾ TÁC VÀ SẢN XUẤT Σ 350			
13	Xưởng cơ chế học (chế tre, vót nan, uốn nhiệt)	1	65	Khoảng 3 nghệ nhân; có vùng bàn thao tác + máy + khoảng an toàn.
14	Khu xử lý vật liệu và sấy	1	35	4-6 kỹ thuật viên
15	Xưởng lắp ráp khung nan và định hình	1	75	Khoảng 4 nghệ nhân
16	Xưởng bọc vải, dán và hoàn thiện mí viền	1	60	Khoảng 3 nghệ nhân
17	Xưởng vẽ hoa văn, thư pháp và trang trí thủ công	1	45	Khoảng 2 nghệ nhân
18	Kho nguyên liệu thô (tre, vải, phụ kiện)	3	10	Có thể chia 3 kho $\times 10 \text{ m}^2$

19	Xưởng nghiên cứu mẫu	1	25	Nghệ nhân luân phiên sử dụng; không cần 70 m ² ở quy mô 12 nghệ nhân.
20	Kho bán thành phẩm		15	
21	Phòng y tế	1	15	
22	Khu vệ sinh	2	30	
IV	KHỐI TRẢI NGHIỆM VÀ ĐÀO TẠO Σ 230			
23	Workshop	1	80	20 khách/phiên = khoảng 4 m ² /người
24	Phòng thực hành	1	45	20 học viên = khoảng 4,5 m ² /người
25	Phòng học lý thuyết	1	45	20 học viên = khoảng 4,5 m ² /người
26	Thư viện chuyên khảo	1	25	Khoảng 12 chỗ đọc. TCVN 9210:2012: phòng đọc học sinh khoảng 1,8 m ² /chỗ, chỗ điện tử khoảng 3,5 m ² /chỗ.
27	Kho dụng cụ	1	10	
28	Phòng chuẩn bị vật liệu	1	10	
29	Kho rửa	1	15	
30	Khu vệ sinh	1	30	
31	Phòng y tế	1	15	
V	KHỐI THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Σ 120			
32	Cửa hàng sản phẩm đèn lồng	1	45	Đặt cuối tuyến tham quan; không biến thành không gian bán lẻ chính của công trình.

33	Không gian cà phê	1	55	khoảng 20–25 chỗ
34	Khu vực quầy bar	1	~65	4-5 nhân viên
VI	KHỐI HÀNH CHÍNH $\Sigma 90$			
35	Phòng Giám đốc	1	15	Có khu tiếp khách
36	Phòng Quản lý	1	25	Có khu tiếp khách
37	Phòng truyền thông	1	18	
38	Phòng điều hành	1	18	
39	Phòng họp	1	20	
40	Khu sinh hoạt chung	1	30	
41	Phòng y tế	1	15	
42	Phòng vệ sinh	1	30	
VII	KHỐI KỸ THUẬT VÀ HẬU CẦN $\Sigma 190$			
43	Kho thành phẩm/ Đóng gói	1	35	Kết nối trực tiếp xưởng và sân giao nhận.
44	Thay đồ – locker – nghỉ nhân viên/nghệ nhân	1	25	
45	Phòng sơ cứu	1	10	
46	Phòng điều khiển	1	10	
47	Phòng kỹ thuật cơ điện	1	30	

48	Bơm-bể/kỹ thuật cấp nước	1	20	
49	Khu xử lý rác	1	15	
50	Kho vệ sinh-bảo trì	1	10	
51	Phòng vệ sinh	1	15	
VIII	KHỐI CẢNH QUAN VÀ KHÔNG GIAN NGOÀI			
52	Không gian sân ngoài	1	~350	Lối xanh, bóng mát, thoát và thấm nước.
53	Khu tiếp cận giao thông thủy		~80	
54	Lối dạo cảnh quan ven sông		~450	Không gian công cộng

3.2. Đề xuất ý tưởng và giải pháp thiết kế sơ bộ cho công trình:

Tư tưởng chủ đạo:

Công trình được hình thành như một không gian trung gian giữa nghề thủ công và công chúng, trong đó hoạt động chế tác thực tế là nội dung trung tâm của kiến trúc. Thay vì mô phỏng trực tiếp hình dáng đèn lồng, đồ án chuyển hóa các đặc tính cấu tạo của nghề gồm nhịp – khung – lớp bao – tính lắp ghép – khả năng lọc sáng – sự chuyển đổi giữa sáng và tối thành nguyên tắc tổ chức không gian và cấu tạo kiến trúc.

Ý tưởng thiết kế:

Công trình được phân mảnh thành các khối thấp, xen kẽ sân trong, hiên và hành lang bán ngoài trời nhằm tạo tỷ lệ gần gũi với cấu trúc đô thị Hội An và tăng khả năng thông gió tự nhiên.

Các không gian chế tác được bố trí ở lớp bên trong, kết nối trực quan với tuyến tham quan thông qua sân, hành lang, khoảng đệm hoặc vách quan sát. Những công đoạn có nguy cơ bụi, nhiệt, hóa chất và cháy được tách khỏi tuyến khách và tiếp cận trực tiếp với đường hậu cần.

Không gian trưng bày không hình thành như một chuỗi phòng kín độc lập, mà đan xen với những khoảnh khắc quan sát quá trình làm nghề. Nhờ đó, “hiện vật chính” của công trình không chỉ là chiếc đèn lồng hoàn thiện mà là quá trình tạo ra chiếc đèn và người thực hành nghề.

Vấn đề, mục tiêu, đề xuất giải pháp:

• ***Tổ chức hình khối không gian kiến trúc công trình:***

Tổ chức theo cấu trúc thấp tầng, phân mảnh thành các khối có quy mô vừa phải, xen kẽ sân trong, hiên và hành lang bán ngoài trời. Khối tích lớn được hạn chế về phía sông và hướng nhìn từ phố cổ; các khoảng rộng đồng thời tạo bóng mát, thông gió, tầm nhìn xuyên và nhịp chuyển tiếp phù hợp với tỷ lệ không gian Hội An.

• ***Tổ chức phân khu chức năng dựa trên chuyển sử dụng trên mặt bằng:***

Phân thành bốn lớp: công cộng; bán công cộng - trải nghiệm/đào tạo; khu nghề có kiểm soát; và hậu cần - kỹ thuật. Xưởng chế tác là hạt nhân, trưng bày và hành lang quan sát tiếp cận có kiểm soát, workshop nằm ở vùng chuyển tiếp, còn kho và kỹ thuật kết nối trực tiếp với công dịch vụ mà không xuyên tuyền khách.

• ***Các giải pháp kiến trúc mặt đứng:***

Không mô phỏng trực tiếp hình dáng đèn lồng mà chuyển hóa nhịp nan, lớp bao và đặc tính lọc sáng thành hệ che nắng, lớp vỏ thứ hai và nhịp đặc - rộng. Ưu tiên mái đua, hiên sâu và các bề mặt có khả năng tạo bóng; hạn chế mảng kính lớn không che chắn và kiểm soát cường độ ánh sáng ban đêm để tránh cạnh tranh thị giác với cảnh quan di sản.

• ***Giải pháp kết cấu, kỹ thuật công trình:***

Lựa chọn hệ kết cấu có nhịp linh hoạt cho xưởng và trưng bày, thuận lợi thay đổi bố trí nội thất. Khu sơ chế và xử lý vật liệu đặt gần tuyến hậu cần, có hút bụi/thoát khí cục bộ khi cần; kho, điện và thiết bị nhạy cảm phải bố trí ở cao độ an toàn theo kịch bản ngập. Giải pháp PCCC, thoát nạn, thông gió và tiếp cận bảo trì được tích hợp ngay từ bước phân khu.

• ***Giải pháp không gian nội, ngoại thất:***

Nội thất ưu tiên vật liệu bền ẩm, dễ bảo trì, màu sắc trung tính để làm nền cho sản phẩm và hoạt động nghề; đồ trưng bày và workshop cần linh hoạt, có thể thay đổi theo chương trình. Ngoại thất ưu tiên sân - hiên - hành lang, cây bóng mát, bề mặt thấm nước và tuyến dạo

ven sông; bảo đảm tiếp cận cho mọi người và tạo các điểm nghỉ, quan sát, sinh hoạt cộng đồng mà không cản trở tuyến nghề và hậu cần.

Tổ chức hình khối, mặt bằng, mặt đứng:

- ***Tổ chức hình khối không gian kiến trúc:***

Chọn tổ hợp hai tầng tương đối gọn, chia nhịp mái và mặt đứng để giảm cảm giác khối tích lớn. Khoảng sân không mái được trừ rõ khỏi diện tích chiếm đất và diện tích sàn của tầng tương ứng. Không vẽ khối phủ toàn bộ 950 m² rồi cộng thêm sân, hiên có mái hoặc nhà phụ ra ngoài ngân sách diện tích.

Mặt hướng sông ưu tiên khoảng mở và hiên nghỉ trong ranh hợp pháp; khu nhận hàng tránh vị trí gây xung đột với người đi bộ. Không ấn định khoảng lùi ven sông bằng một con số chung khi chưa có mốc hành lang bảo vệ, chỉ giới và hồ sơ quy hoạch. Chiều cao mái cuối cùng phải được kiểm tra với cảnh quan di sản và nhà dân liền kề.

- ***Tổ chức phân khu và dây chuyển trên mặt bằng:***

Tầng 1 bố trí xưởng sát kho đầu vào, workshop gần sảnh, dịch vụ ở vị trí có thể vận hành độc lập. Tầng 2 tổ chức trưng bày và phòng học; các khu vệ sinh và kỹ thuật xếp gần trục kỹ thuật đứng. Tuyến khách kết nối hai tầng bằng thang bộ và thang máy; tuyến chuyển mẫu và vật liệu lên tầng 2 có phương án xe đẩy, kích thước cửa và lịch vận chuyển phù hợp.

Tuyến quan sát tại tầng 1 là một phần của hành trình tham quan, có thể đặt trước hoặc sau trưng bày trên tầng 2. Các điểm đổi hướng phải dễ nhận biết; không bắt khách đi qua khu chế tác hạn chế tiếp cận để tới cầu thang hoặc vệ sinh. Vị trí kho và lớp học không được làm mất tính độc lập của các lối thoát.

- ***Giải pháp kiến trúc mặt đứng:***

Khai thác nhịp khung, lam và các lớp sâu để tạo bóng, đặc biệt với bề mặt chịu nắng xiên. Hệ lam cần có mô-đun tháo lắp, khoảng tiếp cận vệ sinh và liên kết chịu gió. Tre hoặc gỗ ngoài trời phải được xem xét độ bền, phản ứng với lửa, bảo trì và nguồn cung; không mặc định dùng cho mọi bề mặt chỉ để tạo bản sắc.

Phòng ánh sáng bố trí lớp cản sáng và sảnh đệm nhỏ, đồng thời duy trì biển chỉ dẫn, chiếu sáng sự cố và lối ra rõ ràng. Các phòng chế tác ưu tiên ánh sáng phân bố đều, tránh nắng trực tiếp lên bàn bọc vải và vẽ. Chiếu sáng ban đêm tập trung vào không gian sử dụng,

có che chắn và điều chỉnh cường độ; tránh phát sáng toàn bộ lớp vỏ gây ảnh hưởng cảnh quan và nhà dân.

Giải pháp kết cấu và kỹ thuật công trình:

- ***Kết cấu và nền móng:***

Nghiên cứu khung bê tông cốt thép kết hợp hệ mái nhẹ hoặc hệ khung thép được bảo vệ phù hợp. Chọn giải pháp theo nhịp xưởng, khả năng chống ăn mòn, yêu cầu chịu lửa và điều kiện thi công. Chưa chọn loại móng, tiết diện cột hoặc dầm khi chưa có khảo sát địa chất, tải thiết bị và cao độ nước. Tải trọng, tác động và tổ hợp tải tham chiếu TCVN 2737:2023 [37].

- ***Thông gió, chiếu sáng và bảo vệ vật liệu:***

Phân chia vùng thông gió tự nhiên cho hiên, sân và những phòng thích hợp; vùng cần điều hòa hoặc kiểm soát ẩm cho kho mẫu và phòng trưng bày nhạy cảm. Hệ thông gió được tính theo người, nguồn phát thải và chế độ vận hành theo TCVN 5687:2024 [30]. Không lấy một số lần trao đổi khí chung cho toàn nhà.

Nếu thiết bị gia công phát sinh bụi hoặc công đoạn dùng keo phát sinh hơi, nghiên cứu thu gom tại nguồn và cấp bù không khí; vị trí xả tránh cửa lấy gió và khu công cộng. Bàn thao tác cần chiếu sáng bổ sung, chống chói và tầm với phù hợp. Dữ liệu thiết bị, vật liệu và thao tác là đầu vào để chọn thông số; không tự khẳng định tất cả công đoạn nghề đèn lồng đều gây ô nhiễm như nhau [19].

- ***An toàn PCCC:***

Lập bảng phân loại cho từng bộ phận: trưng bày, đào tạo, dịch vụ, xưởng và kho; không gán cả công trình vào một nhóm công năng duy nhất khi có các bộ phận khác tính chất. Xác định tải người theo bố trí thực tế, đặc tính cháy của tre, vải, keo và lượng lưu trữ. Từ đó tính bộ phận ngăn cháy, lối ra, đường thoát, loại thang và hệ thống bảo vệ cần thiết [29].

Dự trù hai vị trí thang phân tán, lối ra trực tiếp ở tầng 1, lối tiếp cận chữa cháy và vị trí tập kết ngoài nhà. Không đặt kho hoặc điểm sạc xe trên đường thoát. Cửa và vách quan sát xưởng phải phù hợp chức năng ngăn cách thực tế; kính thông thường không tự đáp ứng yêu cầu ngăn cháy. Hệ báo cháy, chữa cháy, hút khói và nguồn điện an toàn phải được xác định trong thiết kế chuyên ngành.

- ***Điện nước và chất thải:***

Tách mạch điện xưởng, trưng bày và dịch vụ; có khả năng cô lập từng khu khi ngập hoặc bảo trì. Bố trí điểm vệ sinh dụng cụ và thu gom phân thải phù hợp, không xả keo hay chất xử lý xuống hệ nước mưa. Tính bể nước, bơm và phòng thiết bị theo nhu cầu sinh hoạt, chữa cháy và hạ tầng đầu nối; không suy dung tích bể từ diện tích phòng bơm.

Thích ứng khí hậu:

- ***Thích ứng khí hậu và ngập:***

Tổng kết: Chương 3 đề xuất mô hình trung tâm chế tác, truyền nghề, trưng bày và trải nghiệm trên khu đất 2.489 m², với phương án nghiên cứu hai tầng, khoảng 950 m² chiếm đất và 1.900 m² tổng sàn. Chương trình công năng được tổ chức theo mức độ tiếp cận, ưu tiên điều kiện làm nghề và sự liên kết với các cơ sở hiện hữu. Các giải pháp sân–hiên, lớp bao che, phân luồng và bố trí kho được nghiên cứu đồng thời với yêu cầu thích ứng khí hậu, tiếp cận sử dụng và an toàn. Những kết quả này tạo cơ sở triển khai phương án kiến trúc; quy mô cuối cùng cần được kiểm chứng bằng khảo sát nhu cầu, bản đồ khu đất, hồ sơ quy hoạch và tính toán chuyên ngành.

CHƯƠNG 4: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận:

Kết quả nghiên cứu cho thấy giá trị của nghề đèn lồng Hội An không chỉ nằm ở sản phẩm hoàn thiện mà được hình thành từ hệ thống tri thức, kỹ năng, quy trình thực hành, người nghề nhân và môi trường văn hóa nơi nghề tồn tại. Vì vậy, việc bảo tồn nghề thông qua kiến trúc không nên được hiểu là tập trung toàn bộ hoạt động sản xuất vào một công trình mới.

Trung tâm chế tác, truyền nghề và trưng bày được định hướng như một thiết chế hỗ trợ cho mạng lưới nghề hiện hữu, tập trung vào các hoạt động dùng chung gồm thực hành – nghiên cứu nghề, đào tạo và truyền dạy, diễn giải giá trị văn hóa, workshop cộng đồng và kết nối quảng bá sản phẩm.

Về tổ chức kiến trúc, xưởng chế tác là hạt nhân, trong khi tuyển tham quan được tổ chức theo nguyên tắc tiếp cận có kiểm soát, tạo khả năng quan sát và tương tác mà không làm ảnh hưởng đến quá trình lao động. Các không gian sân trong, hiên, khoảng đệm và lớp bao

che được khai thác đồng thời như thành phần tổ chức giao thông, điều tiết vi khí hậu và tạo mối liên hệ với đặc trưng không gian Hội An.

Ngôn ngữ kiến trúc không dựa trên việc mô phỏng trực tiếp hình dáng đèn lồng, mà chuyển hóa các đặc tính của nghề như nhịp khung, tính lắp ghép, lớp bao và khả năng lọc sáng thành các nguyên tắc cấu tạo và tổ chức không gian. Qua đó, công trình hướng đến sự tiếp nối giữa nghề thủ công truyền thống và kiến trúc đương đại trong bối cảnh đô thị di sản.

4.2. Kiến nghị:

Nghề đèn lồng Hội An là một thành tố quan trọng trong hệ thống di sản văn hóa của đô thị cổ, trong đó giá trị cần bảo tồn không chỉ nằm ở sản phẩm mà còn ở tri thức nghề, kỹ năng thủ công, phương thức truyền nghề và môi trường thực hành của nghề nhân. Vì vậy, cần chú trọng duy trì các cơ sở chế tác hiện hữu, đồng thời nghiên cứu bổ sung những không gian hỗ trợ truyền nghề, trưng bày, trải nghiệm và sinh hoạt cộng đồng nhằm tạo điều kiện để nghề tiếp tục tồn tại trong đời sống đương đại. Trung tâm chế tác và trưng bày nên đóng vai trò hỗ trợ và kết nối các hoạt động nghề, thay vì thay thế hoặc tập trung hóa toàn bộ hệ thống sản xuất hiện hữu.

Các cơ quan quản lý, đơn vị bảo tồn và cộng đồng nghề nhân cần phối hợp xây dựng định hướng phát triển dựa trên khảo sát thực tế về lao động, nhu cầu đào tạo, không gian sản xuất và hoạt động du lịch. Việc đầu tư cần gắn bảo tồn văn hóa với cải thiện điều kiện hành nghề, phát triển kinh tế địa phương và tổ chức trải nghiệm có kiểm soát, qua đó giúp nghề đèn lồng Hội An tiếp tục được thực hành, truyền dạy và thích ứng bền vững trong bối cảnh đô thị di sản.

C. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] UNESCO World Heritage Centre. *Hoi An Ancient Town*, World Heritage List No. 948.
- [2] UNESCO Creative Cities Network. *Hoi An – Creative City of Crafts and Folk Art*, member since 2023.
- [3] Trung tâm Bảo tồn Di sản Văn hóa Thế giới Hội An. “Bảo tồn và phát huy nghề thủ công truyền thống ở Hội An”, 2023. ‘
- [4] International Council of Museums – ICOM. *Museum Definition*, 2022.
- [5] ICCROM. *People-Centred Approaches / Living Heritage Resources*.

- [6] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. “Quy hoạch chung Hội An giai đoạn đến năm 2035: Phát triển Thành phố sáng tạo trên nền tảng văn hóa, di sản”, 2025.
- [7] UNESCO. *Convention for the Safeguarding of the Intangible Cultural Heritage*, 2003.
- [8] UNESCO Intangible Cultural Heritage. *Traditional Craftsmanship*.
- [9] Davis, Peter. *Ecomuseums: A Sense of Place*, 2nd ed. A&C Black, 2011.
- [10] Sennett, Richard. *The Craftsman*. Yale University Press, 2008.
- [11] Panero, Julius; Zelnik, Martin. *Human Dimension and Interior Space*. Whitney Library of Design, 1979.
- [12] Falk, John H.; Dierking, Lynn D. *The Museum Experience Revisited*. Left Coast Press, 2013.
- [13] Ching, Francis D. K. *Architecture: Form, Space, and Order*, 5th ed. Wiley, 2023.
- [14] Peña, William M.; Parshall, Steven A. *Problem Seeking: An Architectural Programming Primer*, 5th ed. Wiley, 2012.
- [15] Oliver, Paul. *Built to Meet Needs: Cultural Issues in Vernacular Architecture*. Routledge, 2006.
- [16] Luu, Thien Huong; Rojas-Arias, Juan-Carlos; Laffly, Dominique. “The Impacts of Urban Morphology on Housing Indoor Thermal Condition in Hoi An City, Vietnam.” *Journal of Contemporary Urban Affairs*, 5(2), 183–196, 2021.
- [17] Lê Như Bảo; Vũ Thị Hồng Hạnh. “Đánh giá các chiến lược thụ động trong nhà truyền thống Hội An.” *Tạp chí Kiến trúc*, số 05/2026.
- [18] Tạp chí Kiến trúc. “Trung tâm Gốm Bát Tràng – Trung tâm Tinh hoa Làng nghề Việt.”
- [19] International Labour Office (2010). *Ergonomic Checkpoints: Practical and Easy-to-Implement Solutions for Improving Safety, Health and Working Conditions*. Ấn bản thứ 2. International Labour Office, Geneva.
- [20] a+t architecture publishers (2008). “HYBRIDS: New a+t Series”. Công bố ngày 09/10/2008.
- [21] ICOMOS (2008). *The ICOMOS Charter for the Interpretation and Presentation of Cultural Heritage Sites*. ICOMOS.

[22] ICOMOS (1999). *Charter on the Built Vernacular Heritage*. ICOMOS.

[23] United Nations Environment Programme (2021). *A Practical Guide to Climate-Resilient Buildings & Communities*. UNEP.

Chủ nhiệm đề tài

(Ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)